

Số: 1688/CBLS-TC-XD

Phú Thọ, ngày 16 tháng 10 năm 2018

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2018
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên Sở Xây dựng - Tài chính thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có thuế VAT) từ ngày 01/10/2018 đến kỳ công bố tiếp theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (chi tiết như phụ biểu kèm theo).

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố

Giá vật liệu trong công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, báo giá của nhà sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành, thị, mức giá công bố trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thành thị, do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá các loại vật liệu gửi đăng công bố.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất. Những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất bán tại các huyện, thành, thị. Trường hợp một số loại vật liệu xây dựng được công bố giá tại nơi sản xuất, nơi cung ứng thì Chủ đầu tư căn cứ theo hướng dẫn tại mục 2.4 phụ lục số 4, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình. Các sản phẩm vật liệu xây dựng cùng loại, có tiêu chuẩn, chất lượng tương đương thì chủ đầu tư lựa chọn giá sản phẩm vật liệu xây dựng mức giá thấp nhất.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình, UBND các huyện, thành, thị gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 05 hàng tháng để tổng hợp công bố giá theo quy định.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/10/2018.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (b/cáo);
- Bộ Xây dựng (b/cáo);
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở KH&ĐT, Sở Công thương;
- Sở NN&PTNT, Sở GTVT; ...
- UBND các huyện, thành, thị;
- Lưu: Sở XD, Sở TC.

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Xuân Chí

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Đình Quyền

BẢNG CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố số: 1688 /CBLS-XD-TC, ngày 16 /10/ 2018 của Liên Sở Tài chính và Xây dựng

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CÁT CÁC LOẠI		
	Thành phố Việt Trì (Công ty TNHH Thường Xuyên - khu 8 xã Hùng Lô - giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản)		
1	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
2	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Doanh nghiệp tư nhân Bình Sơn, khu 10, phường Dữu Lâu, Việt Trì, Phú Thọ.		
3	Cát vàng Sông Lô bê tông	đ/m ³	300.000
4	Cát vàng Sông Lô hạt nhỏ, xây	đ/m ³	250.000
	Huyện Phù Ninh (Mỏ cát tại xã Tiên Du)		
5	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
6	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000
	Thị xã Phú Thọ (Trên địa bàn thị xã Phú Thọ)		
7	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
8	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Thanh Ba (Công ty Hương Linh)		
9	Cát vàng bê tông	đ/m ³	285.000
10	Cát vàng xây trát	đ/m ³	280.000
	Huyện Hạ Hòa (Giá Trên địa bàn thị trấn)		
11	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
12	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại cảng thị trấn)		
13	Cát vàng bê tông	đ/m ³	270.000
14	Cát vàng xây trát	đ/m ³	250.000
	Huyện Lâm Thao (Trên địa bàn huyện)		
15	Cát vàng bê tông	đ/m ³	300.000
16	Cát vàng xây trát	đ/m ³	290.000
	Huyện Tam Nông (giá Trên địa bàn thị trấn)		
17	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
18	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều K6, xã Thạch Đồng - Giá tại kho bãi)		
19	Cát vàng bê tông	đ/m ³	330.000
20	Cát vàng xây trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Cẩm Khê (Công ty TNHH Cương Linh, bán tại kho công ty - T.Trần Sông Thao, huyện Cẩm Khê)		
21	Cát vàng dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	320.000
22	Cát vàng hạt mịn xây, trát	đ/m ³	320.000
	Huyện Yên Lập (Giá bán trên địa bàn thị trấn Yên Lập)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
23	Cát vàng bê tông Sông Lô	đ/m ³	320.000
24	Cát vàng xây trát Sông Lô	đ/m ³	320.000
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến (Khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn. Giá bán tại điểm khai thác Khu Bô Kết, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)		
25	Cát vàng Sông Bứa, dùng xây, đổ bê tông	đ/m ³	300.000
	SỎI		
26	Thành phố Việt Trì (Giá bán tại trung tâm thành phố)	đ/m ³	250.000
27	Huyện Phù Ninh (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	240.000
28	Thị xã Phú Thọ (Giá bán tại trung tâm thị xã)	đ/m ³	280.000
29	Huyện Thanh Ba (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	285.000
30	Huyện Hạ Hòa (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	255.000
31	Huyện Đoan Hùng (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	200.000
32	Huyện Lâm Thao (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	270.000
33	Huyện Tam Nông (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
34	Huyện Cẩm Khê (Giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
35	Huyện Yên Lập (Giá bán tại trung tâm thị trấn Yên Lập)	đ/m ³	300.000
36	Huyện Thanh Sơn (Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến - khu Tân Tiến, TT Thanh Sơn. Giá sỏi Sông Bứa Tại mỏ)	đ/m ³	130.000
37	Huyện Thanh Thủy (Doanh nghiệp tư nhân Xuân Thiều - xã Thạch Đồng, huyện Thanh Thủy)	đ/m ³	300.000
38	Huyện Tân Sơn (giá bán tại trung tâm huyện)	đ/m ³	300.000
	ĐÁ XÂY DỰNG		
	Công ty TNHH Thường Xuyên khu 8 xã Hùng Lô, thành phố Việt Trì giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản.		
39	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	260.000
40	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	250.000
41	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	290.000
42	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	300.000
43	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	300.000
44	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	280.000
45	Đá Hộc	đ/m ³	260.000
	Mỏ đá Hang Nắng, K3 Hang Đùng, xã Ngọc Lập, huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ). Chi nhánh Công ty TNHH XD Tự Lập .		
46	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	165.000
47	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
48	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
49	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
50	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
51	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	165.000
52	Đá Hộc	đ/m ³	145.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
53	Đá bột	đ/tấn	140.000
	Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Phú Thọ Mỏ đá Hạng Đùng xã Ngọc Lập - Huyện Yên Lập		
54	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	170.000
55	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	150.000
56	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	185.000
57	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	185.000
58	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	175.000
59	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	170.000
60	Đá Hộc	đ/m ³	150.000
61	Đá bột	đ/tấn	140.000
62	Đá thải	đ/m ³	80.000
	Công ty TNHH ĐT&TM Trung Anh, Mỏ đá tây Hang Chuột - Yên Lập.		
63	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	175.000
64	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	165.000
65	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	195.000
66	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	195.000
67	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	185.000
68	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	175.000
	Đá dăm 8 x 10 cm	đ/m ³	175.000
69	Đá Hộc	đ/m ³	165.000
70	Đá bột	đ/tấn	90.909
	Mỏ đá Đốc đãi, xóm Chiềng, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (giá bán tại mỏ). Công ty TNHH Đầu tư & Thương Mại Trần Phú.		
71	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	127.273
72	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	109.091
73	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	154.545
74	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	154.545
75	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	145.455
76	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	136.364
77	Đá Hộc	đ/m ³	127.273
78	Bột đá	đ/m ³	120.000
	Mỏ đá Xí nghiệp tư nhân xây dựng Liên hợp giá bán tại mỏ Khu hem, xã Hương Cầm, huyện Thanh Sơn.		
79	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	155.000
80	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	145.000
81	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	175.000
82	Đá dăm 1x2 cm	đ/m ³	175.000
83	Đá dăm 2x4 cm	đ/m ³	165.000
84	Đá dăm 4x6 cm	đ/m ³	155.000
85	Đá Hộc	đ/m ³	145.000
86	Bột đá	đ/m ³	120.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	GẠCH XÂY		
	Gạch Tuynel rỗng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
	Thành phố Việt Trì		
	Gạch của Công ty CP đầu tư Xây dựng và PT nhà xã Minh Phương ĐT 0983626642 Chiến. Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
87	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
88	Gạch rỗng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
89	Gạch đặc A2	đ/viên	818
90	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
91	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
92	Gạch rỗng 2 lỗ A3	đ/viên	727
93	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
94	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel Thanh Uyên, Bán tại Việt Trì Giá đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
95	Gạch đặc A1	đ/viên	909
96	Gạch rỗng A2	đ/viên	773
97	Gạch rỗng nở các loại	đ/viên	364
	Huyện Phù Ninh.		
	Gạch của Nhà máy gạch tuynel. Công ty cổ phần gốm xây dựng Phong Châu, khu 4, xã Tử Đà, huyện Phù Ninh. Giá bán trên phương tiện người mua tại Công ty. ĐT 0982088638		
98	Gạch đặc	đ/viên	1.200
99	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	880
	Giá bán gạch tuynel các đơn vị về bán tại khu vực thị trấn Phù Ninh		
100	Gạch đặc	đ/viên	1.000
101	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Thị xã Phú Thọ		
	Gạch của công ty CP Hà Thạch		
102	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
103	Gạch đặc A1	đ/viên	909
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty Gạch Hoàng Gia		
104	Gạch rỗng R10 A1	đ/viên	1.000
105	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.290
	Gạch Haceco		
106	Gạch rỗng R10TC	đ/viên	973
107	Gạch đặc Đ10 A1	đ/viên	1.146
	Huyện Hạ Hòa		
108	Gạch đặc	đ/viên	1.000
109	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	773
110	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	627
	Huyện Đoan Hùng		
	Công ty Phú Gia		
111	Gạch đặc	đ/viên	920
112	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
113	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	670
	Huyện Lâm Thao		
114	Gạch đặc Kinh Kệ	đ/viên	1.000
115	Gạch rỗng 2 lỗ A Kinh Kệ	đ/viên	970
	Huyện Tam Nông		
	Công ty CPVLXD vĩnh Thịnh K5 xã Thượng Nông		
116	Gạch đặc	đ/viên	1.000
117	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	Huyện Cẩm Khê		
	Doanh nghiệp tư nhân Quyết Thắng		
118	Gạch đặc	đ/viên	920
119	Gạch rỗng 2 lỗ A	đ/viên	770
120	Gạch rỗng 2 lỗ B	đ/viên	670
	Huyện Thanh Sơn		
	Công ty TNHH Hoàng Việt TT		
121	Gạch đặc	đ/viên	1.000
122	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	818
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch Công ty CP Phúc Hưng Hoàng Xá Thanh tại kho		
123	Gạch đặc	đ/viên	750
124	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	650
	Huyện Tân Sơn		
125	Gạch đặc	đ/viên	1.100
126	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	900
	GẠCH KHÔNG NUNG		
	Thành phố Việt Trì		
	Công Ty TNHH TM XD Loan Thắng Dữu Lâu - Giá bán cụm CN Đồng Sóc, xã Vũ Di, Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc ĐT: 0210 3 943 669 FAX: 0210 3943 638 Giá trên chưa bao gồm thuế VAT vận chuyển, bán trên phương tiện người mua tại kho công ty		
127	Gạch đặc kích thước 220x105x65	đ/viên	1.350
128	Gạch 2 lỗ kích thước 220x105x65	đ/viên	1.250
	Thị xã Phú Thọ		
	Công ty TNHH thương mại du lịch Vĩnh Phú - khu 3, xã Thanh Minh, SĐT: 0912 519 031 - 0981129788 - Email: trantuhait@gmail.com		
	Gạch đặc không nung (KT 220x105x65)mm		
129	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	1.050
130	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	1.110
131	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	1.130
	Gạch 2 lỗ không nung (KT 220x105x65)mm		
132	Giá bán Tại bãi nhà máy	đ/viên	900
133	Giá bán trong khu vực TX Phú Thọ	đ/viên	950
134	Giá bán đến các xã lân cận	đ/viên	970
	Gạch Bloc lục lăng màu 46V/m ²	đ/m ²	50.000
135	Gạch Bloc lục lăng men bóng 26V/m ²	đ/m ²	85.000
136	Gạch men bóng (vuông 30x30) 11V/m ²	đ/m ²	85.000
	Huyện Thanh Ba		
	Công ty TNHH Nguyễn Bình		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
137	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (RCL) KT6x10,5x22	đ/viên	1.200
138	Gạch Bloc KT 10x15x28	đ/viên	1.800
139	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Hạ Hòa		
140	Gạch không nung 65x110x220 - Công ty TNHH Khánh An Phú Thọ - Hạ Hòa	đ/viên	1.100
	Huyện Đoan Hùng		
	Gạch không nung Công ty TNHH Hồng Phong (xã Chí Đám huyện Đoan Hùng)		
141	Gạch rỗng	đ/viên	1.250
142	Gạch đặc	đ/viên	1.350
	Huyện Lâm Thao		
	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
143	Gạch đặc TLD200, KT 200x95x60mm	đ/viên	1.150
144	Gạch đặc TLD140, KT 170x140x60mm	đ/viên	1.200
145	Gạch đặc TLD220, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.200
146	Gạch 2 lỗ TL2LD, KT 220x105x65mm	đ/viên	1.100
147	Gạch 2 vách TL2V100, KT 390x100x190mm	đ/viên	6.300
148	Gạch 2 vách TL2V150, KT 390x150x190mm	đ/viên	8.000
149	Gạch 2 vách TL2V190, KT 390x190x190mm	đ/viên	10.000
150	Gạch 3 vách TL3V105, KT 390 x105x130mm	đ/viên	5.700
151	Gạch 4 vách TL4V140, KT 390 x140x130mm	đ/viên	7.100
152	Gạch ba bánh 2 lỗ TLBB2L, KT 250x140x100mm	đ/viên	2.000
	Huyện Tam Nông		
	Gạch BLOCK lục giác men bóng CTCP Thượng Long		
153	Gạch block lục giác men bóng không hoa văn(24v/m2)	đ/viên	3.300
154	Gạch block lục giác men bóng có hoa văn (24v/m2)	đ/viên	3.300
	Huyện Cẩm Khê		
	Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập - Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
155	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
156	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Yên Lập		
	Gạch không nung của Công ty TNHH Tân Hoàng Gia Yên Lập (đã có hợp quy chất lượng SXD cấp). Xóm Đồng Xuân xã Xuân Viên, ĐT: 0977 243 244		
157	Gạch rỗng . KT(21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.000
158	Gạch đặc. KT (21.5 x10.5 x 0.65) cm	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Sơn		
	Gạch xây không nung Công ty TNHH Tiến Bình Phú Thọ (Phố Hoàng Sơn, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
159	Gạch đặc không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.250
160	Gạch 2 lỗ không nung 6,5x10,5x22	đ/viên	1.100
	Huyện Thanh Thủy		
	Gạch bê tông không nung của Cty cổ phần xây dựng 3d chi nhánh Phú Thọ cụm làng nghề xã Hoàng Xá huyện Thanh Thủy tỉnh Phú Thọ; ĐT 0903.446.097.Giá bán tại nhà máy		
161	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
162	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
163	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
164	3D 2V-280 (Gạch 2 vách) ;KT280x135x200	đ/viên	6.000
165	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
166	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
167	3D GVH-220(Gạch lát via hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
	Huyện Tân Sơn		
	Gạch không nung của Doanh nghiệp tư nhân Long Dương - khu 2, Tân Phú		
168	Gạch 02 lỗ 210x100x65 (mm)	đ/viên	1.000
	GẠCH ỐP LÁT		
	SẢN PHẨM CỦA GẠCH ỐP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
	Sản phẩm gạch lát cotto		
169	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A	đ/hộp	67.000
170	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại A1	đ/hộp	64.000
171	Gạch lát cotto KT400x400 (hộp = 06 viên) Loại 3	đ/hộp	59.000
172	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại A	đ/hộp	74.000
173	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp= 04 viên) Loại A1	đ/hộp	67.000
174	Gạch lát cotto KT500x500 (hộp = 04 viên) Loại 3	đ/hộp	61.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT400 x 400 mài cạnh (hộp = 06 viên)		
175	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	71.000
176	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	67.000
177	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	59.000
178	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
179	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	75.000
180	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	71.000
181	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
182	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch lát sân vườn KT500x500 mài cạnh (Hộp= 04 viên)		
183	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A	đ/hộp	73.000
184	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại A1	đ/hộp	68.000
185	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 3	đ/hộp	61.000
186	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
187	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A	đ/hộp	78.000
188	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại A1	đ/hộp	73.000
189	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 3	đ/hộp	63.000
190	Nhóm 2: Các mẫu chày định hình in KTS Loại 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300x300 mài cạnh (Hộp = 11 viên)		
191	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A	đ/hộp	81.000
192	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại A1	đ/hộp	75.000
193	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 3	đ/hộp	57.000
194	Nhóm 1: Các mẫu in lưới, roto colour Loại 4	đ/hộp	49.000
195	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A	đ/hộp	87.000
196	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại A1	đ/hộp	79.000
197	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 3	đ/hộp	57.000
198	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng Loại 4	đ/hộp	49.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
199	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A	đ/hộp	99.000
200	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại A1	đ/hộp	89.000
201	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 3	đ/hộp	59.000
202	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày dị hình Loại 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch lát xương porcelain KT200x200 (Hộp = 25 viên)		
203	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A	đ/hộp	209.000
204	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại A1	đ/hộp	189.000
205	Nhóm 1: Các mẫu gạch dày 11mm loại 3	đ/hộp	64.000
206	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A	đ/hộp	159.000
207	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại A1	đ/hộp	139.000
208	Nhóm 2: Các mẫu gạch dày 9mm loại 3	đ/hộp	64.000
	Sản phẩm gạch lát trơn trơn ceramic KT 400x400 mài cạnh (Hộp = 06 viên)		
209	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A	đ/hộp	79.000
210	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại A1	đ/hộp	73.000
211	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 3	đ/hộp	59.000
212	Nhóm 1: Các mẫu in KTS chày phẳng loại 4	đ/hộp	54.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08m²)		
213	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	104.000
214	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	86.000
215	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
216	Nhóm 1: Gạch ốp chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
217	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	107.000
218	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	89.000
219	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
220	Nhóm 2: Gạch ốp đầu viên phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
221	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	113.000
222	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	95.000
223	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
224	Nhóm 3: Gạch ốp chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
225	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A	đ/hộp	116.000
226	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại A1	đ/hộp	98.000
227	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 3	đ/hộp	69.000
228	Nhóm 4: Gạch ốp đầu viên chày định hình in KTS loại 4	đ/hộp	63.000
229	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	149.000
230	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	119.000
231	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	69.000
232	Nhóm 3: Gạch ốp điểm in KTS thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 500x500 mài cạnh (Hộp = 04 viên)		
233	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
234	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
235	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	59.000
236	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	56.000
	Sản phẩm gạch ốp KT 250x400 (Hộp = 10 viên)		
237	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	71.000
238	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	67.000
239	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	53.000
240	Các mã màu đậm không mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	49.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
241	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	69.000
242	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	65.000
243	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	49.000
244	Các mã màu đậm mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	45.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x450 mài cạnh (Hộp = 07 viên)		
245	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A	đ/hộp	71.000
246	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI A1	đ/hộp	64.000
247	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 3	đ/hộp	57.000
248	Tất cả các mã gạch men bóng & men mát LOẠI 4	đ/hộp	49.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x600 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
249	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A	đ/hộp	110.000
250	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI A1	đ/hộp	92.000
251	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
252	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
253	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	123.000
254	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	105.000
255	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
256	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
257	Nhóm 3: Gạch điểm TT chày phẳng và vát mép LOẠI A	đ/hộp	165.000
258	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	135.000
259	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 3	đ/hộp	69.000
260	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại 4	đ/hộp	63.000
261	Nhóm 4: Gạch điểm TT chày định hình Loại A	đ/hộp	175.000
262	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép Loại A1	đ/hộp	145.000
263	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 3	đ/hộp	69.000
264	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng & vát mép LOẠI 4	đ/hộp	63.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 300x750 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35m²)		
265	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A	đ/hộp	190.000
266	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại A1	đ/hộp	160.000
267	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 3	đ/hộp	94.000
268	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép loại 4	đ/hộp	82.000
269	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A	đ/hộp	203.000
270	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại A1	đ/hộp	173.000
271	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 3	đ/hộp	94.000
272	Nhóm 2: Các mẫu chày dị hình in KTS Loại 4	đ/hộp	82.000
273	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A	đ/hộp	210.000
274	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại A1	đ/hộp	180.000
275	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 3	đ/hộp	94.000
276	Nhóm 3: Gạch điểm TT in thường (các loại chày) loại 4	đ/hộp	82.000
	Sản phẩm gạch ốp ceramic KT 400x800 mài cạnh (Hộp = 06 viên = 1.35 m²)		
277	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A	đ/hộp	216.000
278	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại A1	đ/hộp	158.000
279	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 3	đ/hộp	103.000
280	Nhóm 1: Các mẫu chày phẳng và vát mép in KTS loại 4	đ/hộp	90.000
281	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A	đ/hộp	240.000
282	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại A1	đ/hộp	182.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
283	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 3	đ/hộp	103.000
284	Nhóm 3: Gạch điểm trang trí (Các loại chày) KTS loại 4	đ/hộp	90.000
	Sản phẩm gạch granit KT 300x600 mài cạnh, mài nano (Hộp = 06 viên = 1.08 m²)		
285	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A	đ/hộp	145.000
286	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại A1	đ/hộp	115.000
287	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày phẳng loại 3	đ/hộp	73.000
288	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
289	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
290	Nhóm 2: Tất cả các mẫu men mát chày định hình loại 3	đ/hộp	73.000
291	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A	đ/hộp	175.000
292	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại A1	đ/hộp	135.000
293	Nhóm 3: Các mẫu gạch điểm trang trí loại 3	đ/hộp	73.000
294	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A	đ/hộp	155.000
295	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại A1	đ/hộp	125.000
296	Nhóm 1: Các mẫu men mát giả cổ chày định hình loại 3	đ/hộp	80.000
	Sản phẩm gạch ốp KT500x860 (Hộp = 04 viên)		
297	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	135.000
298	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	127.000
299	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
300	Nhóm 1: Các mẫu in rulo chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
301	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A	đ/hộp	142.000
302	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI A1	đ/hộp	134.000
303	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 3	đ/hộp	115.000
304	Nhóm 2: Các mẫu in KTS chày phẳng LOẠI 4	đ/hộp	95.000
305	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh LOẠI A	đ/hộp	175.000
306	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh LOẠI A1	đ/hộp	145.000
307	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh LOẠI 3	đ/hộp	115.000
308	Nhóm 3: Các mẫu in KTS chày định hình mài cạnh LOẠI 4	đ/hộp	95.000
	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
309	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	130.000
310	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	115.000
311	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 3	đ/hộp	100.000
312	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại 4	đ/hộp	85.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài cạnh (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
313	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A	đ/hộp	164.000
314	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A1	đ/hộp	134.000
315	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A3	đ/hộp	114.000
316	Tất cả các mã thuộc nhóm Loại A4	đ/hộp	98.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT 600x600 mài bóng nano (Hộp = 04 viên = 1.44 m²)		
317	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A	đ/hộp	182.000
318	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại A1	đ/hộp	152.000
319	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 3	đ/hộp	128.000
320	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 1 Loại 4	đ/hộp	96.000
321	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A	đ/hộp	199.000
322	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại A1	đ/hộp	169.000
323	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 3	đ/hộp	132.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
324	Nhóm II: Các mẫu màu sáng 2 Loại 4	đ/hộp	110.000
325	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A	đ/hộp	364.000
326	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại A1	đ/hộp	314.000
327	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 3	đ/hộp	236.000
328	Nhóm III: Các mẫu màu đậm Loại 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch lát granit KT800x800 mài bóng nano (Hộp = 03 viên = 1.92 m²)		
329	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A	đ/hộp	338.000
330	Nhóm I: Các mẫu màu sáng A1	đ/hộp	288.000
331	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 3	đ/hộp	236.000
332	Nhóm I: Các mẫu màu sáng 4	đ/hộp	185.000
333	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A	đ/hộp	364.000
334	Nhóm II: Các mẫu màu đậm A1	đ/hộp	314.000
335	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 3	đ/hộp	236.000
336	Nhóm II: Các mẫu màu đậm 4	đ/hộp	185.000
	Sản phẩm gạch thẻ trang trí nội ngoại thất xương porcelain		
337	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại A	đ/hộp	134.000
338	Gạch thẻ KT60x240 phun men (Hộp/68 viên)Loại 3	đ/hộp	75.000
339	Gạch thẻ KT150x300phun men(Hộp/22 viên)Loại A	đ/hộp	130.000
340	Gạch thẻ KT150x300 phun men (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
341	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
342	Gạch thẻ KT150x300 in KTS (Hộp = 22 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
343	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) LA	đ/hộp	168.000
344	Gạch thẻ KT150x300 in KTS men đường (sugar effect) L3	đ/hộp	75.000
345	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại A	đ/hộp	130.000
346	Gạch thẻ KT75x300 phun men (Hộp = 44 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
347	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	106.000
348	Gạch thẻ KT100x200 phun men (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
349	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại A	đ/hộp	147.000
350	Gạch thẻ KT100x200 in KTS (Hộp = 50 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
351	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)LoạiA	đ/hộp	160.000
352	Gạch thẻ KT100x330 phun men mặt sóng (hộp = 30 viên)Loại3	đ/hộp	75.000
353	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại A	đ/hộp	176.000
354	Gạch thẻ KT100x330 kẻ sọc (hộp = 30 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
355	Gạch thẻ KT100x330rãnh răng cưa(hộp = 30 viên)LA	đ/hộp	210.000
356	Gạch thẻ KT100x330 rãnh răng cưa (hộp = 30 viên) L 3	đ/hộp	75.000
357	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại A	đ/hộp	150.000
358	Gạch thẻ KT200x400 in KTS (Hộp = 12 viên) Loại 3	đ/hộp	75.000
359	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men Thường Loại A	đ/hộp	168.000
360	Gạch thẻ KT200x400 in KTS men thường. Loại 3	đ/hộp	75.000
	Sản phẩm gạch ốp chân tường		
361	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại A	đ/hộp	75.000
362	Gạch CT KT125x500 (16 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	42.000
363	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	91.000
364	Gạch CT KT130x600 chày phẳng (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	37.000
365	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại A	đ/hộp	101.000
366	Gạch CT KT130x600 chày định hình (10 viên/hộp) loại 3	đ/hộp	40.000
367	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	91.000
368	Gạch CT ceramic KT133x600 (10 viên/hộp)	đ/hộp	40.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
369	Gạch CT granit KT113x600 nano (10 v/h)	đ/hộp	94.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP GẠCH MENTA SA. Khu Công nghiệp Thụy Vân, Việt Trì, Phú Thọ. Giá bán chưa có chi phí vận chuyển.		
370	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
371	Gạch Ceramic sàn theo bộ, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
372	Gạch Ceramic mài cạnh, KT 40x40cm	đ/m ²	222.750
373	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 50x50cm	đ/m ²	98.000
374	Gạch Ceramic KTS mài cạnh, KT 60x60cm	đ/m ²	140.000
375	Gạch Porcelain men matt, KT 60x60cm	đ/m ²	204.000
376	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 60x60cm	đ/m ²	237.000
377	Gạch Porcelain bóng kính toàn phần, KT 80x80cm	đ/m ²	317.250
378	Gạch Ceramic, KT 30x45cm	đ/m ²	121.675
379	Gạch Ceramic, KT 30x60cm	đ/m ²	208.950
380	Gạch Ceramic, KT 30x75cm	đ/m ²	256.500
381	Gạch Ceramic, KT 40x80cm	đ/m ²	283.500
	GẠCH LÁT NỀN TERRAZZO CTCP THƯỢNG LONG/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Kích thước 300x300mm		
382	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	8.000
383	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.400
384	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	7.600
385	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	8.000
	Kích thước 400x400mm	đ/viên	
386	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	15.000
387	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	15.700
388	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	13.500
389	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	14.200
	Kích thước 500x500mm	đ/viên	
390	Gạch không hoa văn màu xi (xám)	đ/viên	26.100
391	Gạch không hoa văn màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	27.300
392	Gạch hoa văn các loại màu xi (xám)	đ/viên	21.600
393	Gạch hoa văn các loại màu xanh, đỏ, vàng	đ/viên	22.700
	NGÓI XI MĂNG MÀU CAO CẤP: CTCP Thượng Long		
394	Ngói xi măng màu cao cấp KT 420x330 mm	đ/viên	14.500
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ. Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thế hệ mới		
	ĐÁ XÊ TỰ NHIÊN		
	Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
395	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
396	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
397	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM		

viết

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỰ LẬP TRẠM BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG LÔ- XÃ HÙNG LÔ VIỆT TRÌ		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
398	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
399	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
400	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	850.000
401	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	900.000
402	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	950.000
403	Mác 350; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	1.000.000
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM SÔNG HỒNG: Công ty CP Thượng Long Đ/C: Cao Xá, Lâm Thao, Phú Thọ SĐT: 0919360138; Hotline: 0912609760		
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu đá 1x2, 2x4		
404	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	735.000
405	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	767.000
406	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	800.000
407	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	840.000
408	Mác 300; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	905.000
	Bê tông thương phẩm sử dụng cốt liệu sỏi chọn		
409	Mác 100; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	730.000
410	Mác 150; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	750.000
411	Mác 200; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	790.000
412	Mác 250; Độ sụt 10 ± 2	đ/m ³	825.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VIỆT LÂM (địa chỉ trạm trộn 120m³/h: Khu 14, xã Vĩnh Lại, huyện Lâm Thao; trạm trộn 60m³/h: Khu 4, thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê; Tel: 0989.643.999; Email: congtyvietlam2016@gmail.com)		
	Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10km. (Tính từ nơi sản xuất). Giá Bê tông của CTCP Bê Tông và XD Việt Lâm trong Công bố này thay thế giá bê tông của CTCP Bê Tông và XD Việt Lâm trong Công bố Giá vật liệu xây dựng số 888 /CBLS-TC -XD ngày 14 tháng 6 năm 2018 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
413	B7.5~M100, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	654.545
414	B10~M150, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	690.909
415	B15~M200, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	727.273
416	B20~M250, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	754.545
417	B22.5~M300, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	818.182
418	B25~M350, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	863.636
419	B27.5~M400, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	927.273
420	B30~M450, kích cỡ đá 5~20mm, R28, độ sụt 12 ± 2	đ/m ³	990.909
	BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KIM ĐỨC:		
	Tổ 9, khu Dữu Lâu, phường Dữu Lâu Việt Trì Phú Thọ		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Giá bán trên tại trạm công ty		
421	Bê tông nhựa chặt 12.5	đ/kg	1.400
422	Bê tông nhựa chặt 19	đ/kg	1.320
	XI MĂNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
	Giá bán trên toàn tỉnh		
423	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
424	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
	Giá bán tại nhà máy		
425	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	855
426	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	900
427	Xi măng đen rời PCB 30	đ/kg	682
428	Xi măng đen rời PCB 40	đ/kg	727
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
429	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.069
430	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.009
431	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.026
432	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.015
433	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.055
434	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.055
435	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.058
436	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.069
437	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.122
438	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.122
439	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.122
440	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.107
441	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.167
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
442	Thành phố Việt Trì	đ/kg	1.115
443	Huyện Thanh Ba	đ/kg	1.055
444	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	1.072
445	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	1.061
446	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	1.100
447	Huyện Lâm Thao	đ/kg	1.100
448	Huyện Phù Ninh	đ/kg	1.104
449	Huyện Tam Nông	đ/kg	1.115
450	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	1.168
451	Huyện Yên Lập	đ/kg	1.168
452	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	1.168
453	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	1.153
454	Huyện Tân Sơn	đ/kg	1.213
	Xi Măng đen bột PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
455	Thành phố Việt Trì	đ/kg	849
456	Huyện Thanh Ba	đ/kg	789
457	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	806
458	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	795

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
459	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	835
460	Huyện Lâm Thao	đ/kg	835
461	Huyện Phù Ninh	đ/kg	838
462	Huyện Tam Nông	đ/kg	849
463	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	902
464	Huyện Yên Lập	đ/kg	902
465	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	902
466	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	887
467	Huyện Tân Sơn	đ/kg	947
	Xi Măng đen bột PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
468	Thành phố Việt Trì	đ/kg	895
469	Huyện Thanh Ba	đ/kg	835
470	Huyện Hạ Hòa	đ/kg	852
471	Thị xã Phú Thọ	đ/kg	841
472	Huyện Đoan Hùng	đ/kg	880
473	Huyện Lâm Thao	đ/kg	880
474	Huyện Phù Ninh	đ/kg	884
475	Huyện Tam Nông	đ/kg	895
476	Huyện Cẩm Khê	đ/kg	948
477	Huyện Yên Lập	đ/kg	948
478	Huyện Thanh Sơn	đ/kg	948
479	Huyện Thanh Thủy	đ/kg	933
480	Huyện Tân Sơn	đ/kg	993
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HỮU NGHỊ. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA TẠI NHÀ MÁY		
481	Xi Măng đen bao PCB 30	đ/kg	910
482	Xi Măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.030
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM SÔNG THAO		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
483	Việt Trì	đ/kg	1.091
484	Thanh Ba	đ/kg	1.009
485	Hạ Hòa	đ/kg	1.055
486	TX Phú Thọ	đ/kg	1.045
487	Đoan Hùng	đ/kg	1.064
488	Lâm Thao	đ/kg	1.073
489	Phù Ninh	đ/kg	1.064
490	Tam Nông	đ/kg	1.082
491	Cẩm Khê	đ/kg	1.127
492	Yên Lập	đ/kg	1.136
493	Thanh Sơn	đ/kg	1.127
494	Thanh Thủy	đ/kg	1.118
495	Tân Sơn	đ/kg	1.164
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
496	Việt Trì	đ/kg	1.145
497	Thanh Ba	đ/kg	1.064

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
498	Hạ Hòa	đ/kg	1.109
499	TX Phú Thọ	đ/kg	1.100
500	Đoan Hùng	đ/kg	1.118
501	Lâm Thao	đ/kg	1.127
502	Phù Ninh	đ/kg	1.118
503	Tam Nông	đ/kg	1.136
504	Cẩm Khê	đ/kg	1.182
505	Yên Lập	đ/kg	1.191
506	Thanh Sơn	đ/kg	1.182
507	Thanh Thủy	đ/kg	1.173
508	Tân Sơn	đ/kg	1.218
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN (GIÁ BÁN TẠI CÁC ĐẠI LÝ KHU VỰC VIỆT TRÌ, GIAO TRÊN PHƯỜNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
509	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.127
510	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	1.145
511	Xi măng bao PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.182
512	Xi măng bao MC 25 Vicem Bút Sơn (TCVN 9202:2012) - XM chuyên dụng xây trát	đ/kg	836,4
513	Xi măng rời PCB 30 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	746
514	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 6260-2009)	đ/kg	818
515	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn (TCVN 2682-2009)	đ/kg	1.059
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÁI		
	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.		
516	Việt Trì	đ/kg	1.060
517	Thanh Ba	đ/kg	1.000
518	Hạ Hòa	đ/kg	1.020
519	TX Phú Thọ	đ/kg	1.010
520	Đoan Hùng	đ/kg	1.050
521	Lâm Thao	đ/kg	1.050
522	Phù Ninh	đ/kg	1.050
523	Tam Nông	đ/kg	1.060
524	Cẩm Khê	đ/kg	1.115
525	Yên Lập	đ/kg	1.115
526	Thanh Sơn	đ/kg	1.115
527	Thanh Thủy	đ/kg	1.100
528	Tân Sơn	đ/kg	1.160
	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
529	Việt Trì	đ/kg	1.110
530	Thanh Ba	đ/kg	1.050
531	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
532	TX Phú Thọ	đ/kg	1.055
533	Đoan Hùng	đ/kg	1.095
534	Lâm Thao	đ/kg	1.095
535	Phù Ninh	đ/kg	1.100
536	Tam Nông	đ/kg	1.110
537	Cẩm Khê	đ/kg	1.160

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
538	Yên Lập	đ/kg	1.160
539	Thanh Sơn	đ/kg	1.160
540	Thanh Thủy	đ/kg	1.150
541	Tân Sơn	đ/kg	1.210
	THÉP XÂY DỰNG		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN (GIÁ BÁN TẠI KHO BÃI BẾN BÁN THÁI NGUYÊN, GIAO TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGƯỜI MUA)		
	Thép hình		
542	Thép góc L40 ÷ 50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.200
543	Thép góc L60 ÷ 75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	13.900
544	Thép góc L80 ÷ 100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.000
545	Thép góc L 120 ÷ 130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.050
546	Thép góc L150 SS400 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.000
547	Thép góc L60-75 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
548	Thép góc L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
549	Thép góc LI 20-130 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
550	Thép góc LI50 SS540 L=6m; 9m; 12m	đ/kg	16.200
551	Thép C8 ÷ 10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.250
552	Thép C12-14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.350
553	Thép C16-18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.450
554	Thép I 10-12 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.600
555	Thép I 14-16 SS400, CT38, CT42 L = 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.700
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại		
556	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	13.150
557	6m < L < 9 m	đ/kg	12.870
558	4m < L < 6 m	đ/kg	12.590
559	2m < L < 4 m	đ/kg	12.300
	Thép ngắn dài (L80-L150, c, I) các loại		
560	Độ dài 9m < L < 12 m	đ/kg	12.700
561	6m < L < 9 m	đ/kg	12.420
562	4m < L < 6 m	đ/kg	12.180
563	2m < L < 4 m	đ/kg	11.950
	Thép dây và thép cây		
564	Thép trơn CT3, CB240-T d6-T,d8-T cuộn	đ/kg	13.850
565	Thép vằn SD295A, CB300-V D8 cuộn	đ/kg	13.850
566	Thép vằn SD295A, CB300-V D9 L= 11,7m	đ/kg	14.150
567	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V D10 cuộn	đ/kg	13.900
568	Thép vằn CT5,SD295A, CB300-V D10 L=11,7m	đ/kg	13.950
569	Thép vằn CT5.SD295A, CB300-V D12 L= 11,7m	đ/kg	13.900
570	Thép vằn CT5,SD295A,CB300-V D14-40 L=11,7m	đ/kg	13.850
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại Việt Trì		
571	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.Φ6,Φ8,Φ10,Φ12	đ/kg	14.318
572	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V.D8 gai .	đ/kg	14.364
573	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	14.091
574	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	14.045
575	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	14.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
576	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	14.364
577	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	14.318
578	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	14.273
	Thép xây dựng do công ty thép Hòa Phát sản xuất bán tại địa bàn Thị xã Phú Thọ, địa bàn huyện Thanh Sơn		
579	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. Φ6, Φ8, Φ10, Φ12	đ/kg	14.545
580	Thép cuộn, tròn trơn CT3; SWRM 12, CB 240T, CB300V. D8 gai .	đ/kg	14.591
581	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D10 x 11,7m	đ/kg	14.318
582	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D12 x 11,7m	đ/kg	14.273
583	Thép thanh vằn SD295A, Gr40, CB300V. D14 ÷ D25 x 11,7m	đ/kg	14.227
584	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D10 x 11,7m	đ/kg	14.591
585	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D12 x 11,7m	đ/kg	14.545
586	Thép thanh vằn SD390, Gr60, CB400V, CB500 Thép vằn CT5 SD295A CB300; D14 ÷ D32 x 11,7m	đ/kg	14.500
	Thép khác bán tại Việt Trì		
587	Lưới B40 mạ	đ/kg	22.000
588	Dây thép buộc 1 ly	đ/kg	20.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY SẢN XUẤT THÉP ÚC SSE ĐỊA CHỈ KM9, VẬT CÁCH, QUÁN TOÀN, HỒNG BÀNG HẢI PHÒNG - VĂN PHÒNG HÀ NỘI: TÒA NHÀ AUSTNAM, NGÕ 109 TRƯỜNG CHINH, HÀ NỘI - SĐT: 0947 776 797		
	Giá bán hàng tại khu vực tỉnh Phú Thọ		
589	Thép cuộn trơn: CB240-T D6, D8	đ/kg	13.520
590	Thép cuộn vằn D8v: SD235	đ/kg	13.570
	Thép thanh vằn: CB300-V, Gr 40		
591	D14-D32	đ/kg	13.420
592	D10	đ/kg	13.620
593	D12	đ/kg	13.470
	Thép thanh vằn: CB400-V/ SD390/ Gr 60		
594	D14-D32	đ/kg	13.520
595	D10	đ/kg	13.720
596	D12	đ/kg	13.570
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC. TẦNG 3, TÒA NHÀ SIMCO, 28 PHẠM HÙNG, HÀ NỘI. ĐT: 04.37850909 - FAX: 04.37850066. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ		
597	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.100
598	Thép thanh vằn D10-D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	14.450
599	Thép thanh vằn D14-D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	14.300
600	Thép thanh vằn D10-D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.600
601	Thép thanh vằn D14-D32 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.450
602	Thép thanh vằn D36-D40 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.700
603	Thép thanh vằn D10-12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.800

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
604	Thép thanh vằn D14-D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
605	Thép thanh vằn D36-D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.900
606	Ống thép hàn đen Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm	đ/kg	17.500
607	Ống thép hàn đen Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm	đ/kg	17.500
608	Ống thép mạ kẽm Φ 21,2mm đến Φ 113,5mm (độ dày ≥ 2,1mm)	đ/kg	25.000
609	Ống thép mạ kẽm Φ 141,3mm đến Φ 219,1mm (độ dày ≥ 3,96mm)	đ/kg	25.500
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP KINH DOANH THÉP HÌNH . Địa chỉ: số 96 - Phố Bồ Đề - Phường Bồ Đề - Quận Long Biên - Hà Nội. Văn phòng GD: Km2 - Quốc Lộ 3 - Dốc Vân - Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội . Tel: 024 39617168 / Fax: 024 39617169; ĐD: 0913226121 -0913502074-0913222280. GIÁ BÀN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ (Thép trung quốc nhập khẩu)		
610	Thép I600x200x 11X17x 12m (106kg/m)	đ/kg	16.273
611	Thép I350x 175x7x 11X12m (49,6kg/m)	đ/kg	15.727
612	Thép H350x350x 12x 19x 12m(137kg/m)	đ/kg	16.818
613	Thép U300x90x9x 12m(38,1 kg/m)	đ/kg	19.364
614	Thép I250x 125x6x9x 12m (2916kg/m)	đ/kg	15.727
615	Thép L100x100x10x12m (15,1kg/m)	đ/kg	15.727
616	Thép L90x90x8x12m (10,9kg/m)	đ/kg	15.727
617	Thép L75 x75 X 6 X 12m (6,89kg/m)	đ/kg	15.455
618	Thép L63 x63 X 5 X 6m (4,81kg/m)	đ/kg	15.455
619	Thép tấm 81yx 1,5x6m	đ/kg	16.273
620	Thép tấm 10-141yx1,5x6m	đ/kg	16.273
621	Thép tấm 16-181yx 1,5x6m	đ/kg	15.727
622	Thép tấm 20-301yx2x6m *	đ/kg	15.727
623	Thép tấm 32-601yx2x6m	đ/kg	16.273
	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG - HẢI PHÒNG.		
	Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh Phú Thọ.		
	ỐNG NHỰA UPVC		
624	Φ21 x 1,5mm CLASS 1	đ/m	7.000
625	Φ 27 x 1,6mm CLASS 1	đ/m	9.636
626	Φ 34 x 1,7 mm CLASS 1	đ/m	12.182
627	Φ42 x 1,7mm CLASS 1	đ/m	16.636
628	Φ 48 x 1,9 mm CLASS 1	đ/m	19.818
629	Φ 60 x 1,8 mm CLASS 1	đ/m	28.000
630	Φ75 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	27.545
631	Φ90 x 2,2 mm CLASS 1	đ/m	44.091
632	Φ 110 x 2,7 mm CLASS 1	đ/m	65.727
633	Φ 125 x 3,1mm CLASS 1	đ/m	81.273
634	Φ140 x 3,5mm CLASS 1	đ/m	101.545
635	Φ160 x 4,0mm CLASS 1	đ/m	134.273
636	Φ180 x 4,4mm CLASS 1	đ/m	164.636
637	Φ200 x 4,9mm CLASS 1	đ/m	209.091
638	Φ225 x 5,5mm CLASS 1	đ/m	254.909
639	Φ250 x 6,2mm CLASS 1	đ/m	335.273
640	Φ280 x 6,9mm CLASS 1	đ/m	398.636
641	Φ315 x 7,7mm CLASS 1	đ/m	500.364

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
642	Φ355 x 8,7mm CLASS 1	đ/m	653.818
643	Φ400 x 9,8mm CLASS 1	đ/m	830.636
644	Φ450 x 11,0mm CLASS 1	đ/m	1.050.091
645	Φ500 x 12,3 mm CLASS 1	đ/m	1.325.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC. (ĐỊA CHỈ ĐƯỜNG ĐI: KHU D - KCN PHỐ NỔI A - HUYỆN VĂN LÂM - TỈNH HƯNG YÊN. ĐT: 03213.967.863 - FAX: 03213.967.865)		
	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
646	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
647	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
648	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
649	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
650	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
651	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
652	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
653	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
654	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800
655	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
656	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
657	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
658	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
659	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
660	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
661	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
662	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
663	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
664	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
665	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
	Ống HDPE theo tiêu chuẩn iso 4427 - 2 : 2007/tevn 7305 : 2008 (hệ mét); giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
666	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
667	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
668	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
669	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
670	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
671	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
672	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
673	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
674	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
675	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
676	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
677	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
678	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
679	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
680	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
681	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
682	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
683	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
684	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
685	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
686	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
687	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
688	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
689	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
690	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
691	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
692	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
693	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
694	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
695	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
696	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400
697	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
698	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
699	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
700	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
701	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
702	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
703	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
704	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
705	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
706	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
707	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
708	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
709	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
710	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
711	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
712	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
713	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
714	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
715	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
716	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
717	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
718	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
719	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
720	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
721	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
722	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
723	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
724	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
725	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
726	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
727	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
728	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
729	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
730	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
731	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
732	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
733	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
734	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
735	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
736	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
737	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
738	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
739	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
740	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
741	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
742	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700
743	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
744	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
745	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
746	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
747	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
748	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
749	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
750	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
751	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
752	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
753	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
754	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
755	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
756	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
757	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
758	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
759	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
760	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
761	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
762	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
763	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
764	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
765	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
766	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
767	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
768	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
769	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
770	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
771	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
772	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
773	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
774	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
775	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
776	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
777	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
778	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
779	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
780	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
781	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
782	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
783	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300
784	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
785	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
786	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
	Công ty cổ phần Ba An. 68 Quan Nhân, Thanh Xuân, Hà Nội		
	Giá các loại sản phẩm Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long tại địa bàn tỉnh Phú Thọ		
787	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 32/25, L=200 ÷ 500	đ/m	14.080
788	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 40/30, L=200 ÷ 500	đ/m	16.390
789	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 50/40, L=200	đ/m	23.540
790	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 65/50, L=100	đ/m	32.230
791	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 85/65, L=100	đ/m	46.750
792	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 90/72, L=100	đ/m	52.580
793	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 105/80, L=100	đ/m	60.830
794	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 110/90, L=100	đ/m	69.960
795	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 130/100, L=100	đ/m	85.910
796	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 160/125, L=100	đ/m	133.540
797	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 195/150, L=50 ÷ 100	đ/m	182.380
798	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 200/160, L=50 ÷ 100	đ/m	203.500
799	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 230/175, L=50 ÷ 100	đ/m	271.920
800	Ống nhựa xoắn HDPE Thăng Long - TFP Ø 260/200, L=50 ÷ 100	đ/m	325.050
	Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh - Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. QL3, Xã Thuận Thành, Thị Xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam		
	Ống uPVC nông thôn - Europipe		
801	Ống thoát uPVC D21	đ/m	5.364
802	Ống thoát uPVC D27	đ/m	6.636
803	Ống thoát uPVC D34	đ/m	8.636
804	Ống thoát uPVC D42	đ/m	12.818
805	Ống thoát uPVC D48	đ/m	15.091
806	Ống thoát uPVC D60	đ/m	19.545
807	Ống thoát uPVC D75	đ/m	27.455
808	Ống thoát uPVC D90	đ/m	33.545
809	Ống thoát uPVC D110	đ/m	50.636
810	Ống uPVC C0 D21	đ/m	6.545
811	Ống uPVC C0 D27	đ/m	8.364
812	Ống uPVC C0 D34	đ/m	10.182
813	Ống uPVC C0 D42	đ/m	14.455
814	Ống uPVC C0 D48	đ/m	17.636
815	Ống uPVC C0 D60	đ/m	23.455
816	Ống uPVC C0 D75	đ/m	32.091
817	Ống uPVC C0 D90	đ/m	38.364
818	Ống uPVC C0 D110	đ/m	57.273
819	Ống uPVC C1 D21	đ/m	7.091
820	Ống uPVC C1 D27	đ/m	9.818

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
821	Ống uPVC C1 D34	đ/m	12.364
822	Ống uPVC C1 D42	đ/m	16.909
823	Ống uPVC C1 D48	đ/m	20.091
824	Ống uPVC C1 D60	đ/m	28.545
825	Ống uPVC C1 D75	đ/m	36.273
826	Ống uPVC C1 D90	đ/m	44.818
827	Ống uPVC C1 D110	đ/m	66.727
828	Ống uPVC C2 D21	đ/m	8.636
829	Ống uPVC C2 D27	đ/m	10.909
830	Ống uPVC C2 D34	đ/m	15.091
831	Ống uPVC C2 D42	đ/m	19.273
832	Ống uPVC C2 D48	đ/m	23.273
833	Ống uPVC C2 D60	đ/m	33.273
834	Ống uPVC C2 D75	đ/m	47.364
835	Ống uPVC C2 D90	đ/m	51.909
836	Ống uPVC C2 D110	đ/m	76.000
837	Ống uPVC C3 D21	đ/m	10.182
838	Ống uPVC C3 D27	đ/m	15.364
839	Ống uPVC C3 D34	đ/m	17.273
840	Ống uPVC C3 D42	đ/m	22.636
841	Ống uPVC C3 D48	đ/m	28.182
842	Ống uPVC C3 D60	đ/m	40.182
843	Ống uPVC C3 D75	đ/m	58.545
844	Ống uPVC C3 D90	đ/m	68.091
845	Ống uPVC C3 D110	đ/m	106.455
846	Ống uPVC C4 D42	đ/m	28.091
847	Ống uPVC C4 D48	đ/m	35.364
848	Ống uPVC C4 D60	đ/m	50.455
849	Ống uPVC C4 D75	đ/m	73.818
850	Ống uPVC C4 D90	đ/m	84.455
851	Ống uPVC C4 D110	đ/m	127.455
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
852	Măng sông D21 PN10	đ/cái	1.091
853	Măng sông D21 PN16	đ/cái	1.636
854	Măng sông D27 PN10	đ/cái	1.364
855	Măng sông D27 PN16	đ/cái	2.182
856	Măng sông D34 PN10	đ/cái	1.545
857	Măng sông D34 PN16	đ/cái	4.182
858	Măng sông D42 PN10	đ/cái	2.727
859	Măng sông D42 PN12.5	đ/cái	5.182
860	Măng sông D42 PN16	đ/cái	7.636
861	Măng sông D48 PN10	đ/cái	3.455
862	Măng sông D48 PN12.5	đ/cái	5.864
863	Măng sông D48 PN16	đ/cái	8.273
864	Măng sông D60 PN8	đ/cái	5.909
865	Măng sông D60 PN10	đ/cái	12.909
866	Măng sông D75 PN10	đ/cái	19.091
867	Măng sông D90 PN10	đ/cái	31.000
868	Măng sông D110 PN8	đ/cái	35.455

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Cút đều 90 độ		
869	Cút đều 90 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
870	Cút đều 90 độ D27 PN10	đ/cái	1.727
871	Cút đều 90 độ D34 PN10	đ/cái	2.727
872	Cút đều 90 độ D42 PN10	đ/cái	4.364
873	Cút đều 90 độ D48 PN10	đ/cái	6.909
874	Cút đều 90 độ D60 PN8	đ/cái	10.182
875	Cút đều 90 độ D75 PN8	đ/cái	18.000
876	Cút đều 90 độ D90 PN8	đ/cái	25.000
877	Cút đều 90 độ D110 PN8	đ/cái	48.500
	Chếch 45 độ		
878	Chếch 45 độ D21 PN10	đ/cái	1.182
879	Chếch 45 độ D27 PN10	đ/cái	1.455
880	Chếch 45 độ D34 PN10	đ/cái	3.136
881	Chếch 45 độ D42 PN10	đ/cái	3.273
882	Chếch 45 độ D48 PN10	đ/cái	5.273
883	Chếch 45 độ D60 PN8	đ/cái	8.636
884	Chếch 45 độ D75 PN8	đ/cái	14.909
885	Chếch 45 độ D90 PN8	đ/cái	20.455
886	Chếch 45 độ D110 PN8	đ/cái	40.364
	Tê đều		
887	Tê đều D21 PN10	đ/cái	1.727
888	Tê đều D27 PN10	đ/cái	2.909
889	Tê đều D34 PN10	đ/cái	4.000
890	Tê đều D42 PN10	đ/cái	5.727
891	Tê đều D48 PN10	đ/cái	8.545
892	Tê đều D60 PN8	đ/cái	13.455
893	Tê đều D75 PN8	đ/cái	22.909
894	Tê đều D90 PN8	đ/cái	33.182
895	Tê đều D110 PN8	đ/cái	64.091
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	(Giá bàn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ)		
	1. Bồn dân dụng - bồn đứng		
896	TA 310 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.537.190
897	TA 500, đường kính 760	đ/ chiếc	1.776.859
898	TA 700, đường kính 760	đ/ chiếc	2.107.438
899	TA 1000, đường kính 940	đ/ chiếc	2.768.595
900	TA 1200, đường kính 980	đ/ chiếc	3.140.495
901	TA 1300, đường kính 1030	đ/ chiếc	3.471.075
902	TA 1500, đường kính 1180	đ/ chiếc	4.256.198
903	TA 2000, đường kính 1180	đ/ chiếc	5.619.835
904	TA 2500, đường kính 1360	đ/ chiếc	7.355.372
905	TA 3000, đường kính 1360	đ/ chiếc	8.429.752
906	TA 3500, đường kính 1360	đ/ chiếc	9.504.132
907	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	10.578.513
908	TA 4500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.900.826
909	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.223.141
910	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	15.537.190
	TA 310 , đường kính 760		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
911	TA 500 , đường kính 760	đ/ chiếc	1.900.826
912	TA 700 , đường kính 760	đ/ chiếc	2.231.405
913	TA 1000 , đường kính 940	đ/ chiếc	2.933.885
914	TA 1200 , đường kính 980	đ/ chiếc	3.305.785
915	TA 1300 , đường kính 1030	đ/ chiếc	3.636.364
916	TA 1500 , đường kính 1180	đ/ chiếc	4.421.487
917	TA 2000 , đường kính 1180	đ/ chiếc	5.785.124
918	TA 2500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	7.603.305
919	TA 3000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	8.842.975
920	TA 3500 , đường kính 1360	đ/ chiếc	9.917.355
921	TA 4000 , đường kính 1360	đ/ chiếc	11.239.669
922	TA 4500 , đường kính 1420	đ/ chiếc	12.561.984
923	TA 5000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	13.884.297
924	TA 6000 , đường kính 1420	đ/ chiếc	16.363.636
925	TA 10000 - BỒN ĐỨNG , đường kính 1700	đ/ chiếc	39.669.422
926	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 1700	đ/ chiếc	42.975.206
927	TA 10000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	46.280.992
928	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	66.115.703
929	TA 15000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	71.074.380
930	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 1700	đ/ chiếc	89.256.198
931	TA 20000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	95.867.768
932	TA 25000 - BỒN NGANG, đường kính 2200	đ/ chiếc	119.834.711
933	TA 30000 - BỒN NGANG , đường kính 2200	đ/ chiếc	143.801.653
	CỬA ĐI, CỬA SỔ CÁC LOẠI		
	CỬA NHÔM KÍNH CỬA (CÔNG TY QUANG TẠO KHU 2 NÔNG TRANG VIỆT TRÌ PHÚ THỌ)		
934	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
	SẢN PHẨM CỬA NHÔM, CỬA NHỰA ROYAL WINDOW CỦA CÔNG TY TNHH TM XD LOAN THẮNG. ĐỊA CHỈ: TÔ 5, KHU BẢO ĐÀ, P. DỪ LÂU, TP. VIỆT TRÌ, PHÚ THỌ.		
	* CỬA NHỰA LỖI THÉP u PVC ROYAL WINDOW		
935	Vách kính cố định, KT (1000 x 1500) thanh Profile, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.100.000
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
936	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
937	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
938	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
939	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.720.000
940	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.320.000
941	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
942	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
943	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
944	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.900.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GÜ, KÍNH TRẮNG 5MM		
945	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.669.000
946	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x 1400)	đ/m ²	2.778.000
947	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
948	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
949	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x 1400)	đ/m ²	3.160.000
950	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000
951	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
952	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
953	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau		
954	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	460.000
955	Giá chênh kính dán 6,38mm so với giá kính trắng 5mm	đ/m ²	250.000
956	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m ²	122.100
957	Thanh sổ tăng cứng CP23	đ/m ²	122.100
958	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m ²	80.000
959	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m ²	471.900
960	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m ²	30.000
961	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m ²	122.100
962	Chuyển góc vuông CP90	đ/m ²	357.500
963	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m ²	357.500
964	Nan trang trí màu trắng	đ/m ²	39.000
965	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
966	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
967	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
968	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m ²	130.000
	*CỬA NHÔM ROYAL WINDOW		
	THANH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP		
969	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.950.000
970	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.880.000
971	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 450; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
972	Cửa đi 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.650.000
973	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.550.000
974	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.680.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
975	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.530.000
976	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.450.000
977	Cửa sổ 4 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.210.000
978	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 2600; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.135.000
979	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 4400; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.537.000
980	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Việt Pháp, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.890.000
	THANH NHÔM HỆ XINGFA		
981	Cửa đi 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.378.000
982	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.256.000
983	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.195.000
984	Cửa đi 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.050.000
985	Cửa đi 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.985.000
986	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.005.000
987	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.995.000
988	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.990.000
989	Cửa sổ 4 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.810.000
990	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	2.720.000
991	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.086.000
992	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55; Phụ kiện đồng bộ; kính trắng 5mm	đ/m ²	3.150.000
993	Vách kính cố định thanh nhôm hệ Xingfa, kính trắng 5mm	đ/m ²	1.958.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
994	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 6,38mm	đ/m ²	250.000
995	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 8,38mm	đ/m ²	320.000
996	Giá chênh kính từ kính trắng 5mm lên kính dán an toàn 10,38mm	đ/m ²	380.000
997	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60x2	m	80.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI DOT A ĐỊA CHỈ: SN 25/3 - LÝ THƯỜNG KIỆT - ĐÔNG TÂM - VĨNH YÊN - VĨNH PHÚC ĐT: 0985 194 828 - 0984 000 888		
	Giá bán trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
	CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC - DOTAWINDOW		
998	Vách kính, kính 5mm	đ/m ²	1.550.000
999	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.920.500
1000	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.120.500
1001	Cửa sổ mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1002	Cửa sổ mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.625.000
1003	Cửa sổ mở hất 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.545.000
1004	Cửa đi mở quay 1 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.013.000
1005	Cửa đi mở quay 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.213.000
1006	Cửa đi mở quay 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.313.000
1007	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.273.000
1008	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.493.500
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1009	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1010	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1011	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ VIỆT PHÁP - DOTAWINDOW		
1012	Vách kính, kính 5mm		2.000.000
1013	Cửa sổ mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.185.500
1014	Cửa sổ mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.285.000
1015	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.518.000
1016	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.633.000
1017	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.618.000
1018	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.864.000
1019	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.964.000
1020	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 450; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	3.064.000
1021	Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.454.000
1022	Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 2600; kính 5mm; phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	2.554.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1023	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1024	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1025	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	CỬA NHÔM HỆ XINGFA - DOTAWINDOW		
1026	Vách kính mặt dựng, kính 5mm	đ/m ²	2.825.000
1027	Cửa sổ mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.753.000
1028	Cửa sổ mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.858.000
1029	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.073.000
1030	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.078.000
1031	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.173.000
1032	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.259.000
1033	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.369.000
1034	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	3.469.000
1035	Cửa đi mở trượt 2 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.874.000
1036	Cửa đi mở trượt 4 cánh; kính 5mm; (Chưa có phụ kiện)	đ/m ²	2.979.000
	PHỤ KIỆN CỬA NHÔM XINGFA		
1037	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/bộ	320.000
1038	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	530.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1039	Phụ kiện cửa sổ mở quay/hất 1 cánh	đ/bộ	780.000
1040	Phụ kiện cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ	995.000
1041	Phụ kiện cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ	1.540.000
1042	Phụ kiện cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ	2.385.000
1043	Phụ kiện cửa đi mở quay 4 cánh	đ/bộ	5.030.000
1044	Phụ kiện cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ	720.000
1045	Phụ kiện cửa sổ mở trượt 4 cánh	đ/bộ	885.000
	Các bộ cửa thay đổi loại kính, thì cộng (+) bổ sung thêm vào đơn giá trên như sau:		
1046	Kính dán an toàn 6.38mm	đ/m ²	163.000
1047	Kính dán an toàn 8.38mm	đ/m ²	198.000
1048	Kính dán an toàn 10.38mm	đ/m ²	298.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY. Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungaha.ts@gmail.com		
1049	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng, phồng rộp	đ/kg	40.000
1050	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa: 28,88.Độ bền uốn Mpa: 57,3.Độ cứng Shore D: 75. Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng, phồng rộp	đ/kg	105.000
1051	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã. Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000
	Cửa nhựa sản xuất tại công ty cổ phần Hưng Hà		
1052	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
1053	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
1054	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
1055	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
1056	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
1057	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
1058	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
1059	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
1060	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
1061	Cửa đi 4cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
1062	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
1063	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
1064	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
1065	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
1066	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1067	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
1068	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
1069	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
1070	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dừng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
1071	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m ²	đ/m ²	500.000
1072	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m ²	đ/m ²	500.000
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM EUROHA NHÔM EUROHA (KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT) CHIỀU DÀY THANH NHÔM 1.3 – 2.0 MM, CHIỀU DÀY LỚP SƠN TĨNH ĐIỆN TỬ 60 - 90μM BẢO HÀNH LỚP PHỦ SƠN 5 - 10 NĂM		
	Cửa đi EUROHA : EU-XF55D		
1073	Là loại cửa nhôm 1,2 cánh, kích thước 1400 x 2200 mm, độ dày thanh nhôm 1.3mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa).	đ/m ²	3.656.000
	Cửa sổ EUROHA : EU-XF55		
1074	Là loại cửa nhôm 1,2,4 cánh, kích thước 1200 x 1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.547.500
	Cửa sổ lùa EUROHA EU-XF93T		
1075	Loại cửa nhôm 2,4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm – 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính - Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	đ/m ²	3.387.600
	Vách kính EUROHA EU- XF55		
1076	Là loại vách không có đồ có kích thước 1000x1000 mm, độ dày thanh nhôm 1.3 mm - 2.0 mm mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật).	đ/m ²	3.160.000
	Cửa xếp trượt EUROHA EU-XF63T		
1077	Là loại cửa 2,3,5,6 cánh có kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1.5mm - 3.5 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	3.304.000
	Hệ mặt dựng EU - 80 : EU - 1100		
1078	Vách mặt dựng khung đỡ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1.5 mm - 2.0 mm, kính trắng 5 mm (Phôi kính Việt - Nhật). Phụ kiện kim khí : Pas V, tắc - kê.	đ/m ²	2.846.000
	THƯƠNG HIỆU NAM HẢI ALUMINUM		
	Nhôm EUROHA sản xuất. Chiều dày thanh nhôm từ 1.0 – 1.5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 – 90		
	Hệ cửa đi NH - 76		
1079	Loại cửa một cánh kích thước 900mm x 2200 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 mm x 2200 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.561.000
	Hệ cửa mở NH - 38		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1080	Loại cửa một cánh kích thước 600 mm x 1200 mm hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.631.000
	Hệ cửa lùa NH - 70		
1081	Loại cửa một hai cánh kích thước 1200 mm x 1400 mm hoặc bốn cánh kích thước 2400 x 1400 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.582.000
	Hệ Vách NH - 76		
1082	Loại vách kích thước 1000 x 1000 mm, Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²	1.350.000
	Cửa đi hệ EUA - 450		
1083	Loại cửa một cánh kích thước 900 x 2200 mm Hoặc hai cánh kích thước 1400 x 2200. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng dày 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.931.169
	Cửa sổ mở hệ EUA - 4400		
1084	Loại cửa một cánh kích thước 600 x 1400 hoặc hai cánh kích thước 1200 x 1400mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.802.917
	Hệ Cửa sổ lùa EUA - 2600		
1085	Loại cửa một cách kích thước 1200 x 1400 mm hoặc hai cánh kích thước 1400 x 1400 mm. Độ dày thanh nhôm 1.0 - 1.5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	đ/m ²	1.792.126
	Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. giá chênh so với kính trắng 5 mm - Kính 5 mm mờ phun cát: 95.000 đ/m ² - Kính 5 trắng cường lực: 206.000đ/m ² - Kính trắng 8 mm: 235.000 đ/m ² , Kính trắng 6.38 mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng cường lực 8mm: 330.000đ/m ² - Kính trắng 10 mm cường lực 450.000 đ/m ² - Kính trắng 8.38 mm:455.000đ/m ² - Kính trắng 10.38 mm: 595.000 đ/m ² - Kính dán 8.38 mm phản quang xanh (4 mm trắng +0.38mm+4mm phản quang xanh): 855.000đ/m ² -Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5 mm cường lực màu trắng: 1.250.000 đ/m ²)		
	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		
	GỖ XÈ HỘP		
1086	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
1087	Gỗ sến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1088	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
1089	Gỗ nghiến: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
1090	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
1091	Gỗ trò chi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
1092	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000
1093	Gỗ re: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1094	Gỗ giới: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
1095	Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1096	Gỗ pay: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
1097	Gỗ xè. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
1098	Gỗ xè. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1099	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xẻ dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1100	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
1101	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
1102	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
1103	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1104	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
1105	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
1106	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
1107	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1108	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
1109	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
1110	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
1111	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:		
1112	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1113	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
1114	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	800.000
1115	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ²	900.000
1116	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ²	700.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
1117	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
1118	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.		
1119	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
1120	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4		
1121	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
1122	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
1123	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
1124	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
1125	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
	THỊ XÃ PHÚ THỌ		
	Cửa gỗ các loại. giá bán trên toàn thị xã		
	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1126	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.460.000
1127	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.280.000
1128	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.165.000
1129	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.390.000
	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		
1130	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.150.000
1131	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.085.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1132	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1133	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1134	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	285.000
1135	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	350.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1136	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	201.000
1137	*Khuôn kép 70x240mm	đ/m	280.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1138	*Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	140.000
1139	* Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	230.000
	HUYỆN HẠ HÒA		
	Cửa gỗ các loại, giá bán trên toàn huyện		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1140	Cửa đi pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.200.000
1141	Cửa đi pano kính	đ/m ²	1.000.000
1142	Cửa sổ pano đặc nhóm IV	đ/m ²	1.000.000
1143	Cửa sổ chớp	đ/m ²	1.100.000
1144	Cửa sổ kính	đ/m ²	900.000
	Khuôn cửa		
1145	Khuôn đơn nhóm II	đ/m	430.000
1146	Khuôn kép	đ/m	680.000
	HUYỆN ĐOAN HÙNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ) - Công ty TNHH XD và TM Đại Dương		
	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3-4cm		
1147	Cửa đi pa nô	đ/m ²	2.400.000
1148	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1149	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly(Việt Pháp)	đ/m ²	1.900.000
1150	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.100.000
	HUYỆN TAM NÔNG		
	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc gỗ		
	Cửa gỗ dày 3-4cm		
1151	Cửa đi pa no gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.090.909
1152	Cửa đi pa no kính trắng nội 5 ly gỗ xoan , xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1153	Cửa sổ chớp gỗ xoan, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	1.013.636
1154	Cửa sổ kính trắng 5 ly, xưởng gỗ Tuyên Thủy khu 2 Thanh Uyên	đ/m ²	818.182
1155	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ³	1.636.000
1156	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN THANH THỦY		
	Hộ kinh doanh: Phí Văn Tường.Địa điểm bán: Khu 3, thị trấn Thanh Thủy (gần khu nghỉ dưỡng Khoa Niệm).		
1157	Cửa gỗ Xoan (cửa chính; cửa sổ)	đ/m ²	900.000
1158	Khuôn cửa (Lim Nam Phi, dày 6cm)	đ/m	800.000
1159	Gỗ cốt pha.Giá trên địa bàn Thị trấn Thanh Thủy	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN THANH SƠN		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Cửa khuôn, cửa gỗ, gỗ cốt pha - Công ty TNHH Quý Yển (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
	Cửa gỗ (gỗ nhóm 4)		
1160	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
1161	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
1162	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
1163	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
1164	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
	Khuôn cửa (gỗ nhóm 4)		
1165	Khuôn cửa kép	đ/m	500.000
1166	Khuôn cửa đơn	đ/m	250.000
1167	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ³	1.636.000
1168	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN CẨM KHÊ		
	Cửa, khuôn cửa gỗ		
1169	Cửa gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1170	Cửa đi pano gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	850.000
1171	Cửa đi pano kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	800.000
1172	Cửa sổ pano gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	750.000
1173	Cửa sổ chớp gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	900.000
1174	Cửa sổ kính gỗ nhóm 4, kính nội 5mm. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m ²	700.000
1175	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 4. Tại làng nghề Mộc Dư Ba, xã Tuy Lộc	đ/m	200.000
1176	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 4	đ/m	270.000
1177	Ván cốt pha bản từ 8-11cm (gỗ keo)	đ/m ³	1.636.000
1178	Ván cốt pha bản từ 15-20cm (gỗ keo)	đ/m ³	2.000.000
	HUYỆN PHÚ NINH		
	Cửa gỗ, khuôn cửa gỗ - Xưởng mộc ô Tuyên khu MT B thị trấn Phong Châu		
1179	Cửa đi gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1180	Cửa đi gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1181	Cửa đi gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1182	Cửa đi gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1183	Cửa sổ gỗ nhóm 2	đ/m ²	2.100.000
1184	Cửa sổ gỗ nhóm 3	đ/m ²	2.000.000
1185	Cửa sổ gỗ nhóm 4	đ/m ²	1.000.000
1186	Cửa sổ gỗ mít	đ/m ²	4.000.000
1187	Cửa đi kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1188	Cửa sổ kính (TB) - Cửa hàng Ô Khánh, khu 6, TT Phong Châu	đ/m ²	1.800.000
1189	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 2	đ/m	450.000
1190	Khuôn cửa đơn gỗ nhóm 3	đ/m	250.000
1191	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 2	đ/m	650.000
1192	Khuôn cửa kép gỗ nhóm 3	đ/m	400.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1193	Gỗ cốt pha	đ/m ³	2.200.000
	HUYỆN TÂN SƠN		
	Công ty cổ phần xây dựng Lai Sơn (Khu Chiềng 2, xã Lai Đồng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ)		
	Cửa gỗ nhóm 4		
1194	Cửa đi pano	đ/m ²	800.000
1195	Cửa đi Pano kính	đ/m ²	750.000
1196	Cửa sổ Pano	đ/m ²	750.000
1197	Cửa sổ chớp	đ/m ²	850.000
1198	Cửa sổ kính	đ/m ²	750.000
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4		
1199	Khuôn cửa kép	đ/m	400.000
1200	Khuôn cửa đơn	đ/m	300.000
1201	Gỗ cốt pha. Xưởng xẻ nhà ông Hà Văn Thượng (khu 9, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn)	đ/m ³	2.000.000
	SƠN CÔNG NGHIỆP, BỘT BÀ		
	SẢN PHẨM CỦA SƠN IPAIN		
	1. Sơn nội thất		
1202	IPAIN INT- SUPPER WHITE 24Kg	đ/Thùng	1.173.554
1203	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao 6Kg	đ/Lon	404.959
1204	IPAIN INT - SATIN 22Kg	đ/Thùng	2.057.851
1205	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 5Kg	đ/Lon	570.248
1206	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả 1Kg	đ/Lon	144.628
1207	IPAIN INT- GLOSS ONE 20Kg	đ/Thùng	2.272.727
1208	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	768.595
1209	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	169.422
1210	IPAIN - IN FAMI 24kg	đ/Thùng	925.620
1211	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	314.050
	2. Sơn ngoại thất		
1212	ipaint ext - satin 22kg	đ/Thùng	2.388.430
1213	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 5Kg	đ/Lon	677.686
1214	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu 1Kg	đ/Lon	169.422
1215	IPAIN EXT - ALL IN ONE 20Kg	đ/Thùng	2.603.305
1216	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 5Kg	đ/Lon	809.917
1217	Chống tia cực tím, thách thức thời gian 1Kg	đ/Lon	194.215
1218	IPAIN - GOLD 24kg	đ/Thùng	1.140.495
1219	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	347.107
	3. Sơn lót kháng kiềm		
1220	IPAIN- PRIMER.INT-NANO 22Kg	đ/Thùng	1.504.132
1221	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	495.868
1222	IPAIN- PRIMER.INT 23Kg	đ/Thùng	1.314.050
1223	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	438.016
1224	IPAIN- PRIMER.EXT- NANO 22Kg	đ/Thùng	1.776.859
1225	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	578.513
1226	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa 1Kg	đ/Lon	123.967
1227	IPAIN- PRIMER.EXT: 23Kg	đ/Thùng	1.636.364
1228	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả 6Kg	đ/Lon	553.719
	4. Sơn lót chống thấm		
1229	IPAIN- CT: 20Kg	đ/Thùng	1.809.917

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1230	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa 6Kg	đ/Lon	570.248
	5. Sơn trang trí		
1231	IPAIN- CLEAR: 4Kg	đ/Lon	471.074
1232	Bóng đẹp trường tồn với thời gian 1Kg	đ/Lon	161.157
	6. Bột bả		
1233	ipaint- bb int 40kg/bao	đ/Bao	297.521
1234	ipaint- bb ext 40kg/bao	đ/Bao	347.107
1235	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	900.000
1236	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	272.727
1237	Sơn kinh tế hiệu quả 24kg/thùng	đ/Thùng	694.215
1238	Sơn kinh tế hiệu quả 6kg/thùng	đ/Thùng	239.669
	CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM		
	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
1239	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
1240	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
1241	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
1242	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
1243	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
1244	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 5L/lon	đ/lon	681.818
1245	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
1246	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 5L/lon	đ/lon	732.727
1247	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	1.063.636
1248	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
1249	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	954.545
1250	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ) 5L/lon	đ/lon	886.364
1251	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 18L/thùng	đ/thùng	1.490.909
1252	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 4L/lon	đ/lon	381.818
1253	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
1254	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng) 4L/lon	đ/lon	313.636
1255	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm) 5L/thùng	đ/thùng	1.068.182

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1256	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1L/lon	đ/lon	222.727
1257	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
1258	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
1259	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
1260	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
1261	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
1262	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
1263	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
1264	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
1265	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
1266	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
	Loại sơn: Sơn ALO - CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN ALO VIỆT NAM		
	Sản xuất tại: Lô CN1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội.		
	Điện thoại: 02485852288-02436886955		
	Website:www.sonalo.vn; Email: sonalovietnam@gmail.com		
	2. Đơn vị bán hàng đại lý: Nhà phân phối Sông Đà 266		
	Địa chỉ: 2/183; phố Hàm Nghi, phường Gia Cẩm, T.P Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; Điện thoại: 0979721921		
1267	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP A-1000	đ/Lon 5L	579.000
1268	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP A-1000	đ/Thùng	1.677.000
1269	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP A-3000	đ/Lon 5L	865.000
1270	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP A-3000	đ/Thùng	2.665.000
1271	SƠN LÓT ĐẶC CHÙNG CHỐNG BONG TRÓC A-4000	đ/Lon 5L	515.000
1272	SƠN LÓT ĐẶC CHÙNG CHỐNG BONG TRÓC A-4000	đ/Thùng	2.204.000
1273	SƠN NỘI THẤT THÔNG DỤNG A-500	đ/Lon 5L	293.000
1274	SƠN NỘI THẤT THÔNG DỤNG A-500	đ/Thùng	683.000
1275	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP A-5000	đ/Lon 5L	501.000
1276	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG CAO CẤP A-5000	đ/Thùng	1.404.000
1277	SƠN NỘI THẤT MỊN CAO CẤP A-6000	đ/Lon 5L	514.000
1278	SƠN NỘI THẤT MỊN CAO CẤP A-6000	đ/Thùng	1.469.000
1279	SƠN NỘI THẤT BÓNG A-8000	đ/Lon 5L	943.000
1280	SƠN NỘI THẤT BÓNG A-8000	đ/Thùng	2.977.000
1281	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG A-9000	đ/Lon 5L	1.229.000
1282	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG A-9000	đ/Thùng	3.575.000
1283	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG, CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU A-3456	đ/Lon 5L	416.000
1284	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG, CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU A-3456	đ/Thùng	1.807.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1285	SƠN NGOẠI THẤT MỊN CAO CẤP, CHỐNG CHỊU THỜI TIẾT, ĐỘ BỀN CAO A-7000	đ/Lon 5L	754.000
1286	SƠN NGOẠI THẤT MỊN CAO CẤP, CHỐNG CHỊU THỜI TIẾT, ĐỘ BỀN CAO A-7000	đ/Thùng	2.067.000
1287	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG A-6789	đ/Lon 5L	1.261.000
1288	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP SIÊU BÓNG A-6789	đ/Thùng	3.757.000
1289	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG, CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU A-1102	đ/Lon 1L	493.000
1290	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG, CHỐNG NÓNG BỀN MÀU TỐI ƯU A-1102	đ/lon 5L	1.989.000
1291	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG CT-61A	đ/Lon 5L	897.000
1292	SƠN CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG CT-61A	đ/Thùng	2.795.000
1293	MÀNG CO SIÊU CHỐNG THẤM SCT-1122	đ/Lon 5L	1.235.000
1294	SƠN CHỐNG THẤM MÀU S20	đ/Lon 5L	975.000
1295	SƠN CHỐNG THẤM MÀU S20	đ/Thùng	3.055.000
1296	SƠN BÓNG KHÔNG MÀU S-KM	đ/Lon	845.000
1297	SƠN GIẢ ĐÁ VÂY MỊN A-1105	đ/Lon	631.000
1298	SƠN GIẢ ĐÁ VÂY TRUNG A-1105	đ/Lon	845.000
1299	SƠN GIẢ ĐÁ VÂY TO A-1105	đ/Lon	676.000
1300	DUNG DỊCH TẨY NẤM MỐC A-1109	đ/ Can	845.000
1301	SƠN CHỐNG THẤM A-110B	đ/Lon	110.000
1302	SƠN NHŨ ĐỒNG A-1120	đ/Lon	442.000
1303	SƠN NHŨ ĐỒNG A-1120	đ/Lon	2.067.000
1304	SƠN NHŨ BẠC	đ/Lon	429.000
1305	SƠN NHŨ BẠC	đ/Lon	2.015.000
1306	SƠN NGÓI A-1106	đ/Thùng	3.237.000
1307	SƠN BÓNG GIẢ VÂN GỖ A-1107	đ/Lon	1.547.000
1308	SƠN PHÁT QUANG 2 THÀNH PHẦN A-1108	đ/Cấp	4.550.000
1309	BỘT BÀ NỘI THẤT CHỐNG KIỀM ALO-01	đ/Bao	442.000
1310	BỘT BÀ CHỐNG THẤM, CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP ALO-02	đ/Bao	494.000
1311	BỘT BÀ SÀN 2 THÀNH PHẦN ALO-05	đ/Cấp	494.000
1312	SƠN LÓT SÀN 2 THÀNH PHẦN ALO-06	đ/Cấp	3.055.000
1313	SƠN PHỦ SÀN 2 THÀNH PHẦN ALO-08	đ/Cấp	6.305.000
	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN		
	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
	Dây điện bọc nhựa PVC 450/750v – TCVN 6610-3 (ruột đồng)		
1314	VC 2,5 (F1,77) - 450/750V - TCVN 6610-3:2000)	đ/m	6.270
1315	VC 4,0 (F2,24) - 450/750V - TCVN 6610-3:2000)	đ/m	9.780
1316	VC 6,0 (F2,74) - 450/750V - TCVN 6610-3:2000)	đ/m	14.410
	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1317	CVV - 2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m	39.200
1318	CVV - 2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	đ/m	63.200
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1319	CVV - 35 - 0,6/1kV	đ/m	86.600
1320	CVV - 50 - 0,6/1kV	đ/m	117.800
1321	CVV - 70 - 0,6/1kV	đ/m	166.700

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1322	CVV - 95 - 0,6/1kV	đ/m	230.100
1323	CVV - 120 - 0,6/1kV	đ/m	298.700
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1324	Cáp CVV - 2x16 - 0,6/1kV	đ/m	98.000
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
1325	CVV - 3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m	163.700
1326	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1kV	đ/m	241.100
1327	CVV - 3x50+1x35 - 0,6/1kV	đ/m	451.700
1328	CVV - 3x70+1x35 - 0,6/1kV	đ/m	600.900
1329	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1kV	đ/m	826.800
1330	CVV - 3x120+1x95 - 0,6/1kV	đ/m	1.156.300
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV- TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
1331	LV-ABC - 2x16 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	16.050
1332	LV-ABC - 2x35 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	27.000
1333	LV-ABC - 2x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	39.500
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV- TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
1334	LV-ABC - 4x25 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	40.700
1335	LV-ABC - 4x35 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	52.200
1336	LV-ABC - 4x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	70.800
1337	LV-ABC - 4x70 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	97.000
1338	LV-ABC - 4x95 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	127.900
1339	LV-ABC - 4x120 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	đ/m	162.000
	Dây nhôm lõi thép: (ACSR-TCVN) - DMVT 2015		
1340	ACSR -50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	76.800
1341	ACSR -70/11 (6/3.8+1/3.8) TCVN 5064-1994	đ/kg	76.200
1342	ACSR -95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	75.400
1343	ACSR -120/19 (26/2.4+7/1.85) TCVN 5064-1994	đ/kg	81.000
1344	ACSR -185/24 (26/3.15+7/2.1) TCVN 5064-1994	đ/kg	78.200
1345	ACSR -240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1994	đ/kg	78.300
	CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN		
	Km 16, Quốc lộ 32 , Lai Xá , Kim Chung , Hoài đức Hà Nội		
	Điện Thoại 04 38489055;		
	mui.nguyenvinh@gmail.com		
	I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM TIÊU CHUẨN)		
1346	AV lò	đ/m	4.300
1347	AV 25	đ/m	5.900
1348	AV 35	đ/m	7.400
1349	AV 50	đ/m	10.300
1350	AN 70	đ/m	13.800
1351	AN 95	đ/m	18.200
1352	AV 120	đ/m	23.800
1353	AN' 150	đ/m	29.100
1354	AV 185	đ/m	37.800
1355	A V 240	đ/m	47.700
	II. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM TIÊU CHUẨN)		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1356	ABC 2x 16	đ/m	9.200
1357	ABC 2x25	đ/m	12.400
1358	ABC 2x35	đ/m	15.100
1359	ABC 2x50	đ/m	21.400
1360	ABC 2x70	đ/m	35.200
1361	ABC 2x95	đ/m	46.600
1362	ABC 2x120	đ/m	56.100
1363	ABC 2x150	đ/m	68.800
1364	ABC 2x185	đ/m	85.000
	III. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM TIÊU CHUẨN)	đ/m	
1365	ABC 4x16	đ/m	17.800
1366	ABC 4x25	đ/m	24.800
1367	ABC 4x35	đ/m	30.200
1368	ABC 4x50	đ/m	42.100
1369	ABC 4x70	đ/m	57.200
1370	ABC' 4x95	đ/m	75.400
1371	ABC 4x120	đ/m	96.000
1372	ABC 4x150	đ/m	118.400
1373	ABC 4x185	đ/m	151.600
1374	ABC 4x240	đ/m	192.400
	IV. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
1375	AN 16	đ/m	6.300
1376	AV 25	đ/m	9.500
1377	AN' 35	đ/m	11.800
1378	AV 50	đ/m	16.300
1379	A V 70	đ/m	22.400
1380	AV 95	đ/m	29.800
1381	AV 120	đ/m	37.000
1382	AV 150	đ/m	46.500
1383	A V 185	đ/m	56.500
1384	AV 240	đ/m	73.400
	V. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE. (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
1385	AHC 2x16	đ/m	14.500
1386	ABC 2x25	đ/m	20.200
1387	ABC 2x35	đ/m	23.700
1388	ABC 2x50	đ/m	32.400
1389	ABC 2x70	đ/m	47.000
1390	ABC 2x95	đ/m	63.200
1391	ABC 2x120	đ/m	77.400
1392	ABC 2x150	đ/m	93.500
1393	ABC 2x185	đ/m	118.200
1394	ABC 2.X 240	đ/m	149.300
	VI. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT HOẶC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)		
1395	ABC 4 x16	đ/m	28.800
1396	ABC 4x25 -	đ/m	40.000
1397	ABC 4x35	đ/m	47.200
1398	ABC 4x50	đ/m	64.600

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1399	ABC 4x70	đ/m	89.900
1400	ABC 4x95	đ/m	119.100
1401	ABC 4 x120	đ/m	147.200
1402	ABC 4 x150	đ/m	185.000
1403	ABC 4x185	đ/m	226.900
1404	ABC 4x240	đ/m	293.700
	VII. DÂY NHÔM TRẦN A		
1405	A 16	đ/kg	108.000
1406	A 25	đ/kg	104.000
1407	A 35	đ/kg	100.000
1408	A 50	đ/kg	96.000
1409	A 70	đ/kg	96.000
1410	A 95	đ/kg	96.000
1411	A 120	đ/kg	96.000
1412	A 150	đ/kg	96.000
1413	A 185	đ/kg	96.000
1414	A 240	đ/kg	96.000
	VIII. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP		
1415	AC 50/8	đ/kg	81.840
1416	AC 70/11	đ/kg	81.840
1417	AC 95/16	đ/kg	81.840
1418	AC 120/19	đ/kg	82.840
1419	AC 150/19	đ/kg	84.480
1420	AC 150/24	đ/kg	81.840
1421	AC 185/24	đ/kg	84.480
1422	AC 185/29	đ/kg	82.840
1423	AC 240/32	đ/kg	84.480
1424	AC 300/39	đ/kg	84.480
1425	AC 400/51	đ/kg	84.480
1426	AC 400/93	đ/kg	79.200
	IX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ		
1427	AC K11 50/8	đ/kg	85.040
1428	ACK11 70/11	đ/kg	84.600
1429	ACK11 95/16	đ/kg	84.200
1430	ACK11 120/19	đ/kg	85.200
1431	AC K 11 150/19	đ/kg	89.200
1432	AC K11 150/24	đ/kg	86.500
1433	ACK11 185/24	đ/kg	89.200
1434	ACK11 185/29	đ/kg	87.100
1435	ACK11 240/32	đ/kg	89.000
1436	AC K. 11 300/39	đ/kg	89.000
1437	ACK11 400/51	đ/kg	87.900
1438	ACK11 400/93	đ/kg	81.400
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V		
1439	VCSF 1x0.3	đ/m	1.170
1440	VCSF 1x0.5	đ/m	1.810
1441	VCSF 1x0.7	đ/m	2.470
1442	VCSF 1x1.0	đ/m	3.150
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V		
1443	VCSF 1x1.5	đ/m	4.810

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1444	VCSF 1x2.0	đ/m	6.280
1445	VCSF 1x2.5	đ/m	7.690
1446	VCSF 1x3.0	đ/m	9.280
1447	VCSF 1x4.0	đ/m	11.990
1448	NTS F 1x6.0	đ/m	17.710
1449	NTS F 1x8.0	đ/m	24.320
1450	VCSF 1x10	đ/m	30.920
1451	VCSF 1x16	đ/m	49.280
1452	VCSF 1x25	đ/m	72.900
II. DÂY ĐƠN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG			
1453	vc 1 X 1,5	đ/m	4.630
1454	VC 1 X 2,0	đ/m	6.210
1455	vc 1 X 2,5	đ/m	7.350
1456	VC 1 X 4,0	đ/m	11.890
1457	VC 1 X 6,0	đ/m	17.780
III. DÂY Ô VAN 2 RUỘT MỀM			
1458	VCTFK 2x0.3	đ/m	2.710
1459	VCTFK 2x0.5	đ/m	4.260
1460	VC TFK 2x0.7	đ/m	5.290
1461	VCTFK 2x1.0	đ/m	7.280
1462	VCTFK 2x1.5	đ/m	10.010
1463	CCI 1- K 2x2.0	đ/m	13.680
1464	VCTFK 2x2.5	đ/m	16.070
1465	VCTFK 2x3.0	đ/m	20.240
1466	VCTFK 2x4.0	đ/m	25.050
1467	VCTFK 2x6.0	đ/m	37.730
IV. DÂY SÚP DẪNH			
1468	cv 2 X 0.3	đ/m	2.350
1469	cv 2 X 0.5	đ/m	3.630
1470	cv 2 X 0.7	đ/m	5.064
1471	cv 2 X 1.0	đ/m	6.300
1472	cv 2 X 1.5	đ/m	9.620
1473	cv 2 X 2.0	đ/m	12.560
1474	cv 2 X 2.5	đ/m	15.380
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM			
1475	VCTF 3x0.5	đ/m	6.050
1476	VCTF 3x0.7 (bọc dệt)	đ/m	8.170
1477	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	đ/m	9.260
1478	VCTF 3x1.5	đ/m	15.640
1479	VCTF 3x2.5	đ/m	25.120
1480	VCTF 3x4.0	đ/m	38.660
1481	VCTF 3x6.0	đ/m	58.600
1482	VCTF 3x10	đ/m	102.850
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM			
1483	VCTF 4x0.5	đ/m	8.390
1484	VCTF 4x0.75	đ/m	11.810
1485	VCTF 4 x1.0	đ/m	14.690
1486	VCTF 4x1.5	đ/m	20.490
1487	VCTF 4x2.0	đ/m	29.880
1488	VCTF 4x2.5	đ/m	32.750

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1489	VCTF4x3.0	đ/m	40.270
1490	VCTF 4x4.0	đ/m	50.830
1491	VCTF 4x6.0	đ/m	76.940
1492	CVV 3x4+1 x2.5	đ/m	52.810
1493	CVV 3x6+1 x4	đ/m	73.430
	VII. CÁP ĐỒNG RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)		
1494	cv 1x1.5	đ/m	4.810
1495	c V 1x2.0	đ/m	6.260
1496	cv 1x2.5	đ/m	7.690
1497	cv 1x3.0	đ/m	9.280
1498	cV 1x4	đ/m	11.990
1499	CV 1x6	đ/m	17.710
1500	cv 1x10	đ/m	28.480
1501	cv 1x16	đ/m	43.310
1502	cv 1x25	đ/m	67.430
1503	cv 1 x35	đ/m	94.510
1504	Cv 1x50	đ/m	130.320
1505	Cv1x70	đ/m	183.900
1506	cV 1x95	đ/m	257.630
1507	cv 1x120	đ/m	322.850
1508	Cv 1x150	đ/m	402.340
1509	CV 1x185	đ/m	504.210
1510	CV 1x240	đ/m	659.700
1511	CV 1x300	đ/m	825.000
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE , BỌC VỎ PVC		
1512	cxv 1x1.5	đ/m	5.640
1513	c.xv 1x2	đ/m	7.630
1514	cxV 1x2.5	đ/m	8.570
1515	cxV 1x3	đ/m	10.490
1516	cxv 1x4	đ/m	12.770
1517	cxv 1x6	đ/m	18.360
1518	CXV 1x10	đ/m	29.060
1519	cxv 1x16	đ/m	45.020
1520	cxv 1x25	đ/m	68.920
1521	cxv 1x35	đ/m	96.180
1522	cxv 1x50	đ/m	132.310
1523	cxv 1x70	đ/m	186.560
1524	CXV 1 x95	đ/m	259.650
1525	cxv 1x120	đ/m	325.550
1526	cxv 1x150	đ/m	405.260
1527	cxv 1x185	đ/m	507.710
1528	cxv 1x240	đ/m	663.400
1529	cxv 1x300	đ/m	830.000
	IX.CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN BỌC VO PVC		
1530	cxv 2x1.5	đ/m	12.510
1531	cxv 2x2.5	đ/m	18.660
1532	cxv 2x4	đ/m	27.200
1533	cxv 2x6	đ/m	40.560

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1534	cxv 2x2.5 Bọc Đặc	đ/m	17.560
1535	CXV 2x4 Bọc Đặc	đ/m	25.900
1536	CXV 2x6 Bọc Đặc	đ/m	35.000
1537	cxv 2x10	đ/m	62.520
1538	cxv 2x16	đ/m	94.730
1539	cxv 2x25	đ/m	145.760
1540	c.xv 2x35	đ/m	202.130
1541	cxv 2x50	đ/m	276.990
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT 01 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1542	cxv 3x4+1x2.5	đ/m	49.420
1543	CXV 3x6+1x4	đ/m	70.980
1544	c.xv 3x10x1 x()	đ/m	109.160
1545	cxv 3x16+1x10	đ/m	169.100
1546	cxv 3x25+1x16	đ/m	258.980
1547	cxv 3x35+1x16	đ/m	341.810
1548	cxv 3x50+1x25	đ/m	477.460
1549	cxv 3x70+1x35	đ/m	672.030
1550	cxv 3x95+1x50	đ/m	923.680
1551	cx\ 3x120+1x70	đ/m	1.179.720
1552	cxv 3x150+1x95	đ/m	1.495.790
1553	cxv 3x185+1x120	đ/m	1.873.770
1554	cxv 3x240+1x120	đ/m	2.344.480
1555	cxv 3x300+1x150	đ/m	2.930.000
	XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1556	cx\ 4x1.5	đ/m	24.770
1557	cxv 4x2.5	đ/m	36.960
1558	cxv 4x4	đ/m	53.720
1559	cxv 4x6	đ/m	77.620
1560	cxv 4x10	đ/m	121.620
1561	ex V 4x16	đ/m	184.000
1562	exv 4x25	đ/m	284.510
1563	exv 4x35	đ/m	395.000
1564	exv 4x50	đ/m	544.160
1565	exv 4x70	đ/m	767.210
1566	exv 4x95	đ/m	1.057.520
1567	exv 4x120	đ/m	1.323.710
1568	exV 4x150	đ/m	1.648.370
1569	exv 4x185	đ/m	2.063.050
1570	exv 4x240	đ/m	2.690.900
1571	exv 4x300	đ/m	3.370.000
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ BỌC PVC		
1572	MULLEU 2x4	đ/m	34.250
1573	MULLER 2x6	đ/m	47.170
1574	MULLEU 2x7	đ/m	54.190
1575	MI 1 LEU 2x10	đ/m	69.520
1576	MI 1.1 EU 2x11	đ/m	73.990
1577	MUI LEU 2x16	đ/m	104.360
	XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC		
1578	DSTA 2x2.5	đ/m	28.760

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1579	DSTA 2x4	đ/m	38.020
1580	DST \ 2x6	đ/m	50.900
1581	DSTA 2x10	đ/m	74.530
1582	DSTA 2x16	đ/m	109.730
1583	DSTA 2x25	đ/m	163.640
1584	DSTA 2x35	đ/m	221.530
1585	DSTA 2x50	đ/m	300.540
1586	DST. \ 2x70	đ/m	419.710
1587	DS I A2x95	đ/m	592.700
1588	DSTA 2x120	đ/m	734.380
1589	DSTA 2x150	đ/m	916.980
	XIV. CÁP ĐỒNG TRUNG TÍNH 4 RUỘT PVC		
1590	DSTA 3x2.5+1x1.5	đ/m	44.030
1591	DSTA 3x4+1x2.5	đ/m	61.030
1592	DSTA 3x6+1x4	đ/m	82.750
1593	DSTA 3x10x1x6	đ/m	122.760
1594	DSTA 3x16+1x10	đ/m	185.570
1595	DSTA 3x25+1x16	đ/m	278.190
1596	DST. \ 3x35+1 \ 16	đ/m	363.870
1597	DSTA 3x50+1x25	đ/m	504.370
1598	DSTA 3x70+1x35	đ/m	728.960
1599	DSTA 3x95+1x50	đ/m	989.950
1600	DSTA 3x120+1x70	đ/m	1.255.750
1601	DSTA 3x150+1x95	đ/m	1.584.450
1602	DSTA 3x240 1x150	đ/m	2.547.240
1603	DS TA 3x300+1x150	đ/m	3.060.000
	XV. CÁP ĐỒNG NGÂM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC		
1604	DSTA 4x2.5	đ/m	47.610
1605	ITSTA 4 \ 4	đ/m	64.690
1606	DSTA 4x6	đ/m	89.180
1607	DS1A 4x10	đ/m	135.010
1608	DSTA 4x16	đ/m	202.760
1609	DSTA 4x25	đ/m	304.630
1610	DS1A 4x35	đ/m	419.390
1611	1)S 1A 4x50	đ/m	573.180
1612	ITS 1 A 4x70	đ/m	826.640
1613	DSTA 4x95	đ/m	1.125.630
1614	DSTA 4x120	đ/m	1.401.910
1615	DSTA 4x150	đ/m	1.736.480
1616	DSTA 4x185	đ/m	2.167.700
1617	1)STA 4x240	đ/m	2.811.360
1618	ITS'1A 4x300	đ/m	3.500.000
	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
1619	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
1620	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
1621	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
1622	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
1623	Ghép AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1625	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
1626	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM		
	Trụ sở 449 Âu Cơ, Nhật Tân, Hoàng Mai, Hà Nội		
	Cột thép Bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1627	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.778.924
1628	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.833.591
1629	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.396.080
1630	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.888.258
1631	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.731.992
	Cột thép Tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1632	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.822.085
1633	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.866.310
1634	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.423.230
1635	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.606.685
1636	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.372.450
	Cột thép Bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1637	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.613.240
1638	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.346.875
1639	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.214.385
1640	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.606.685
1641	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.163.605
1642	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.929.370
	Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78		
1643	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.682.855
1644	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	đ/cái	3.727.080
1645	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.176.900
1646	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.745.915
1647	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.302.835

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1648	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	7.031.115
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
1649	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.690.469
1650	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.312.452
1651	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.578.542
1652	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.183.229
1653	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.939.262
1654	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.561.245
1655	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.058.832
1656	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.432.022
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
1657	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	974.610
1658	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1659	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.601.145
1660	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.183.455
1661	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1662	Cần đèn CD-18 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1663	Cần đèn CD-20 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.670.760
1664	Cần đèn CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1665	Cần đèn CD-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.253.070
1666	Cần đèn CD-43 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.531.530
1667	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.392.300
1668	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.949.220
1669	Cần đèn CK-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.879.605
1670	Cần đèn CK-14 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1671	Cần đèn CK-15 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.322.685
1672	Cần đèn CK-31 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.740.375
1673	Cần đèn CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	2.018.835
1674	Cần đèn CK-34 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.461.915
1675	Cần đèn CK-36 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
1676	Cần đèn CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.809.990
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SÔNG LÔ.		
	Phường Dữu Lâu - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ		
	CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H		
1677	Cột điện chữ H 6,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.000.000
1678	Cột điện chữ H 6,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.170.000
1679	Cột điện chữ H 6,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 310.	đ/cột	1.230.000
1680	Cột điện chữ H 7,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.150.000
1681	Cột điện chữ H 7,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.370.000
1682	Cột điện chữ H 7,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 340.	đ/cột	1.460.000
1683	Cột điện chữ H 8,5m A; Đầu ngọn 140; Đầu gốc 370.	đ/cột	1.340.000

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1683	Cột điện chữ H 8,5m B; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.580.000
1684	Cột điện chữ H 8,5m C; Đầu ngọn 140; Đầu góc 370.	đ/cột	1.830.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM CAO THÉ		
1685	Cột điện VLT 7,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.340.000
1686	Cột điện VLT 7,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.440.000
1687	Cột điện VLT 7,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.570.000
1688	Cột điện VLT 8m A; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.510.000
1689	Cột điện VLT 8m B; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.620.000
1690	Cột điện VLT 8m C; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	2.090.000
1691	Cột điện VLT 8,5m A; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.530.000
1692	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	1.720.000
1693	Cột điện VLT 8,5m C; Đầu ngọn 160; Đầu góc 280.	đ/cột	2.100.000
1694	Cột điện VLT 8,5mA; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.610.000
1695	Cột điện VLT 8,5m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	1.800.000
1696	Cột điện VLT 8,5mC; Đầu ngọn 190; Đầu góc 311.	đ/cột	2.190.000
1697	Cột điện VLT 10m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.000.000
1698	Cột điện VLT 10m B; Đầu ngọn 19; Đầu góc 323.	đ/cột	2.200.000
1699	Cột điện VLT 10m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 323.	đ/cột	2.600.000
1700	Cột điện VLT 12m A; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	3.450.000
1701	Cột điện VLT 12m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	4.400.000
1702	Cột điện VLT 12m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	5.150.000
1703	Cột điện VLT 12m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 350.	đ/cột	6.600.000
	CỘT ĐIỆN LI TÂM NỔI BÍCH	đ/cột	
1704	Cột điện VLT 14m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	8.290.000
1705	Cột điện VLT 14m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	9.630.000
1706	Cột điện VLT 14m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 377.	đ/cột	10.100.000
1707	Cột điện VLT 16m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	9.500.000
1708	Cột điện VLT 16m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	10.800.000
1709	Cột điện VLT 16m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 403.	đ/cột	11.300.000
1710	Cột điện VLT 18m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	11.650.000
1711	Cột điện VLT 18m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	13.300.000
1712	Cột điện VLT 18m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 430.	đ/cột	14.100.000
1713	Cột điện VLT 20m B; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	13.850.000
1714	Cột điện VLT 20m C; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	15.800.000
1715	Cột điện VLT 20m D; Đầu ngọn 190; Đầu góc 456.	đ/cột	16.800.000
	NHỰA ĐƯỜNG		
	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX. GIÁ BÁN TẠI NHÀ MÁY THƯƠNG LÝ HẢI PHÒNG		
1716	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	12.000
1717	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	13.400
1718	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	10.500
1719	Nhựa đường Pomlime PMB I (22TCN 319:2004)	đ/kg	17.000
1720	Nhựa đường Pomlime PMB III (22TCN 319:2004)	đ/kg	17.500
1721	Nhựa đường lỏng NIC (TCVN 8818:2011)	đ/kg	15.200
	NHỰA ĐƯỜNG - CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XÁT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH		
	Giá bán trên địa bàn thành phố Việt Trì		
1722	Nhựa đường phuy 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	13.273
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI T&Q (Thị trấn Hưng hóa huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ) TCVN 8819:2011		

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ
	Giá bán tại trạm xã Phú Nham huyện Phú Ninh		
1723	Bê tông nhựa chặt 12.5	đ/kg	1.400
1724	Bê tông nhựa chặt 19	đ/kg	1.330
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM		
1725	Giá Carboncor Asphalt bán tại thành phố Việt Trì. Cụm Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam, Nguyễn Hải Ninh ĐT 0904816455;	đ/kg	3.450
	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM ĐỨC. TÔ 9 ,KHU DỪU LÂU, PHƯỜNG DỪU LÂU, TP VIỆT TRÌ PHÚ THỌ		
1726	Bê tông nhựa trải 12.5	đ/kg	1.400
1727	Bê tông nhựa trải 19	đ/kg	1.320
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG NGỌC MINH . SỐ 66 ĐƯỜNG D3, PHƯỜNG 25, QUẬN BÌNH THẠNH TP. HCM. GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH, THỊ , TỈNH PHÚ THỌ. ĐÃ BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		
1728	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ	đ/m ²	696.485
1729	Màng phản quang Nikkalite REFLECTIVE SHEETING của Công ty Nippon Nhật, loại VIII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc	đ/m ²	1.682.011
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY IBS HÀ NỘI. SỐ 23 TỔ 10 ĐƯỜNG LĨNH NAM HOÀNG MAI HÀ NỘI. GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ TỈNH PHÚ THỌ. ĐÃ BAO GỒM CHI PHÍ VẬN CHUYỂN		
1730	Tro bay (Phụ gia khoáng)	đ/kg	1.500

Chức